

(Tiếp theo Công báo điện tử số 271 + 272)

Phụ lục LXVI

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề:

“Tiếng anh thương mại”

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- ❖ **Tên nghề:** Tiếng Anh Thương mại
- ❖ **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp II
- ❖ **Thời gian đào tạo:** 810 giờ (Lý thuyết: 195 giờ; thực hành: 615 giờ)
- ❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 15 tuổi trở lên, tốt nghiệp THCS, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.
- ❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp II

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Có kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội và pháp luật Việt Nam.
- Có kiến thức về tâm lý khách hàng, đối tác trong môi trường doanh nghiệp.
- Sử dụng tiếng Anh trong các hoạt động hàng ngày, tình huống cơ bản, vận dụng các kỹ năng giao tiếp ngôn ngữ có nội dung cơ bản, viết và dịch thuật cơ bản, có kiến thức về các chủ đề được học thường gặp nhất trong bối cảnh thương mại.
- Xây dựng cho bản thân nền tảng sơ cấp có hệ thống làm cơ sở quan trọng để có thể tiếp tục học tập, nghiên cứu ở những bậc học cao hơn trong và ngoài nước hoặc tự bổ sung kiến thức khi thâm nhập vào thực tế công tác.
- Áp dụng và phát triển kiến thức về giao tiếp trong bối cảnh thương mại, ngôn ngữ, văn hóa, phong tục tập quán của người Việt Nam và các quốc gia nói tiếng Anh.

2. Về kỹ năng

- Nghe hiểu được những thông tin đơn giản về các chủ đề liên quan tới cuộc sống, học tập và làm việc trong bối cảnh thương mại.
- Xác định được ý chính trong các bài nói, cuộc đối thoại, thảo luận thông thường được trình bày rõ ràng về những chủ đề phổ biến, được diễn đạt rõ ràng.
- Giao tiếp, trao đổi thông tin trực tiếp về học tập và việc làm của mình và các

tình huống trong bối cảnh thương mại.

- Trình bày ý kiến về các chủ đề khác nhau trong cuộc sống và trong công việc.
- Đọc, phân loại, sắp xếp và đánh giá các tài liệu tiếng Anh thông thường hoặc về giao tiếp trong bối cảnh thương mại.
- Phát triển kỹ năng đọc lướt, đọc lấy thông tin và đưa ra các suy luận hoặc đánh giá.
- Viết các bài luận ngắn, báo cáo cơ bản.
- Dịch được các tài liệu phổ thông gắn liền với bối cảnh thương mại.
- Có kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, làm việc độc lập, khả năng sử dụng tin học.

3. Thái độ

- Có khả năng tiếp nhận, ghi chép và chuyển thông tin theo yêu cầu; chịu trách nhiệm đối với kết quả công việc, sản phẩm của mình.
- Có phẩm chất tốt về đạo đức, ý thức nghề nghiệp và trách nhiệm công dân.
- Có tác phong nghề nghiệp và thái độ phục vụ chuẩn mực.
- Có khả năng cập nhật kiến thức và sáng tạo trong công việc.

4. Cơ hội việc làm

Đào tạo nguồn nhân lực có đạo đức, tác phong chuyên nghiệp, có năng lực sử dụng tiếng Anh thương mại ở mức sơ cấp và đủ năng lực sử dụng tiếng Anh cơ bản tại các doanh nghiệp, đáp ứng nhu cầu xã hội và có thể tiếp tục học tập ở trình độ trung cấp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Pronunciation	60	15	45
MĐ02	Grammar	60	15	45
MĐ03	Listening	60	15	45
MĐ04	Speaking	60	15	45
MĐ05	Reading	60	15	45
MĐ06	Writing	60	15	45
MĐ07	English for Marketing and Advertising	90	30	60
MĐ08	English for Customer Care	90	30	60
MĐ09	English for Sales and Purchasing	90	15	75

MĐ10	English for Interviews	90	15	75
MĐ11	Translation Practice	90	15	75
TỔNG CỘNG		810	195	615

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ TIẾNG ANH THƯƠNG MẠI

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: PRONUNCIATION

Tên nghề: **Tiếng Anh Thương mại**

Tên mô đun: **Pronunciation**

Mã mô đun: **MĐ01**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp II**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	2,93	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,43	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	2,50	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,59	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	1,71
2	Hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	1,71
3	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	1,71

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	1,71
5	Phần mềm từ điển Anh - Việt	Từ điển Lạc Việt mtdEVA 2009 (tối thiểu)	1,71
6	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	1,71
7	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Phong chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm	1,71
8	Màn chiếu	Kích thước tối thiểu 100"	1,71
9	hoặc Tivi (thay thế cho máy chiếu + màn chiếu)	- Loại thông dụng, màn hình tối thiểu 65 inch - Có đường tín hiệu vào dưới dạng: AV, S-Video, DVD, HDMI, USB - Có thêm các chức năng: kết nối Wifi hoặc có thiết bị kết nối Wifi kèm theo, có cổng kết nối internet	1,71
10	Bút trình chiếu	Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)	1,71
11	Bảng từ	Kích thước: $\geq (1.200 \times 3600)$ mm	1,71
12	Hoặc bảng tương tác	- Diện tích tương tác: (2.435×1.310) mm - Kích thước bảng: $(2.573 \times 1.443 \times 55)$ mm	1,71
13	Bút cảm biến	- Bút cảm biến kết nối Bluetooth hoặc cổng C - Kích thước: 170 x 8,9mm - Ngòi bút: 1,4mm - Sạc USB - Pin: pin sạc tích hợp	1,71
14	Đường truyền internet	- Cáp quang tốc độ cao (đáp ứng được nhu cầu giảng dạy) - Mạng Wifi tốc độ ổn định	1,71
15	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	1,71

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
16	Loa	Công suất loa $\geq 10W$	1,71
17	Hệ thống dây kết nối loa với máy vi tính	Phù hợp với công suất loa $\geq 10W$	1,71
18	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-C ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	1,71

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bút lông	Chiếc	Bút lông bảng Thiên Long WB-03 - Bề rộng nét viết: 2.5 mm - Số đầu bút: 1	0,71
2	Bông lau bảng	Chiếc	Bông lau bảng mút xốp: - Dài 12,5 cm. - Rộng 4,5 cm. - Cao 3,5 cm	0,06
3	Pin AA	Chiếc	- Kích thước: 14.5 x 50mm - Chất liệu: Cacbon - Điện áp: 1.5V - Loại pin: Pin dùng 1 lần	1,71
4	Mực in	Hộp	- Mực in laser trắng đen. - In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực	0,03
5	Giấy A4	Tờ	Kích thước khổ giấy: 210x297	14,29
6	Giấy A2	Tờ	Kích thước khổ giấy: 420x594	0,86
7	Giấy A0	Tờ	Kích thước khổ giấy: 841x1189	0,29

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

TT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng nghe nhìn	1,5	45	67,5
3	Thư viện (Phòng đọc)	3,5	37,33	130,67
4	Thư viện (Phòng đọc điện tử)	2	18,67	37,33
5	Khu rèn luyện thể chất	2	37,33	74,67

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: GRAMMAR

Tên nghề: **Tiếng Anh Thương mại**

Tên mô đun: **Grammar**

Mã mô đun: **MD02**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp II**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	2,93	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,43	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	2,50	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,59	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	1,71
2	Hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	1,71
3	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	1,71
4	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	1,71
5	Phần mềm từ điển Anh - Việt	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)	1,71

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	1,71
7	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Phong chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm	1,71
8	Màn chiếu	Kích thước tối thiểu 100"	1,71
9	hoặc Tivi (thay thế cho máy chiếu + màn chiếu)	- Loại thông dụng, màn hình tối thiểu 65 inch - Có đường tín hiệu vào dưới dạng: AV, S-Video, DVD, HDMI, USB - Có thêm các chức năng: kết nối Wifi hoặc có thiết bị kết nối Wifi kèm theo, có cổng kết nối internet	1,71
10	Bút trình chiếu	Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)	1,71
11	Bảng từ	Kích thước: $\geq (1.200 \times 3600)$ mm	1,71
12	Hoặc bảng tương tác	- Diện tích tương tác: (2.435×1.310) mm - Kích thước bảng: $(2.573 \times 1.443 \times 55)$ mm	1,71
13	Bút cảm biến	- Bút cảm biến kết nối Bluetooth hoặc cổng - Kích thước: $170 \times 8,9$ mm - Ngòi bút: 1,4mm - Sạc qua USB - Pin: Pin sạc tích hợp	1,71
14	Đường truyền internet	- Cáp quang tốc độ cao (đáp ứng được nhu cầu giảng dạy) - Mạng Wifi tốc độ ổn định	1,71
15	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	1,71

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
16	Loa	Công suất loa $\geq 10W$	1,71
17	Hệ thống dây kết nối loa với máy vi tính	Phù hợp với công suất loa $\geq 10W$	1,71
18	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-C ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	1,71

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bút lông	Chiếc	Bút lông bảng Thiên Long WB-03, Bề rộng nét viết: 2.5mm; Số đầu bút: 01	0,71
2	Bông lau bảng	Chiếc	Bông lau bảng mút xốp, Dài 12,5 cm, Rộng 4,5 cm, Cao 3,5 cm	0,06
3	Pin AA	Chiếc	Kích thước: 14.5 x 50mm; Chất liệu: Cacbon; Điện áp: 1.5V; Loại pin: Pin dùng 1 lần	1,71
4	Mực in	Hộp	Mực in laser trắng đen; In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực	0,03
5	Giấy A4	Tờ	Kích thước khổ giấy A4: 210 x 297 mm	14,29
6	Giấy A2	Tờ	Kích thước khổ giấy A2: 420 x 594 mm	0,86
7	Giấy A0	Tờ	Kích thước khổ giấy A0: 841 x 1189 mm	0,29

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng nghe nhìn	1,5	45	67,5
3	Thư viện (Phòng đọc)	3,5	37,33	130,67
4	Thư viện (Phòng đọc điện tử)	2	18,67	37,33
5	Khu rèn luyện thể chất	2	37,33	74,67

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: LISTENING

Tên nghề: **Tiếng Anh Thương mại**

Tên mô đun: **Listening**

Mã mô đun: MD03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	2,93	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,43	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	2,50	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,59	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	1,71
2	Hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	1,71
3	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	1,71
4	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	1,71
5	Phần mềm từ điển Anh - Việt	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)	1,71

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	1,71
7	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Phong chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm	1,71
8	Màn chiếu	Kích thước tối thiểu 100"	1,71
9	hoặc Tivi (thay thế cho máy chiếu + màn chiếu)	- Loại thông dụng, màn hình tối thiểu 65 inch - Có đường tín hiệu vào dưới dạng: AV, S-Video, DVD, HDMI, USB - Có thêm các chức năng: kết nối Wifi hoặc có thiết bị kết nối Wifi kèm theo, có cổng kết nối internet	1,71
10	Bút trình chiếu	Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)	1,71
11	Bảng từ	Kích thước: $\geq (1.200 \times 3600)$ mm	1,71
12	Hoặc bảng tương tác	- Diện tích tương tác: (2.435×1.310) mm - Kích thước bảng: $(2.573 \times 1.443 \times 55)$ mm	1,71
13	Bút cảm biến	- Bút cảm biến kết nối Bluetooth hoặc cổng - Kích thước: 170 x 8,9mm - Ngòi bút: 1,4mm - Sạc qua USB - Pin: Pin sạc tích hợp	1,71
14	Đường truyền internet	- Cáp quang tốc độ cao (đáp ứng được nhu cầu giảng dạy) - Mạng Wifi tốc độ ổn định	1,71
15	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	1,71

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
16	Loa	Công suất loa $\geq 10W$	1,71
17	Hệ thống dây kết nối loa với máy vi tính	Phù hợp với công suất loa $\geq 10W$	1,71
18	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-C ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	1,71

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bút lông	Chiếc	Bút lông bảng Thiên Long WB-03, Bề rộng nét viết: 2.5mm; Số đầu bút : 01	0,71
2	Bông lau bảng	Chiếc	Bông lau bảng mút xốp, Dài 12,5 cm, Rộng 4,5 cm, Cao 3,5 cm	0,06
3	Pin AA	Chiếc	Kích thước: 14.5 x 50mm; Chất liệu: Cacbon; Điện áp: 1.5V; Loại pin: Pin dùng 1 lần	1,71
4	Mực in	Hộp	Mực in laser trắng đen; In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực	0,03
5	Giấy A4	Tờ	Kích thước khổ giấy A4: 210 x 297 mm	14,29
6	Giấy A2	Tờ	Kích thước khổ giấy A2: 420 x 594 mm	0,86
7	Giấy A0	Tờ	Kích thước khổ giấy A0: 841 x 1189 mm	0,29

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/\text{người học} \times \text{số giờ}$)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng nghe nhìn	1,5	45	67,5
3	Thư viện (Phòng đọc)	3,5	37,33	130,67
4	Thư viện (Phòng đọc điện tử)	2	18,67	37,33
5	Khu rèn luyện thể chất	2	37,33	74,67

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: SPEAKING

Tên nghề: **Tiếng Anh Thương mại**

Tên mô đun: **Speaking**

Mã mô đun: **MĐ04**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp II**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	2,93	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,43	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	2,50	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,59	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB. - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	1,71
2	Hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	1,71
3	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	1,71
4	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	1,71

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Phần mềm từ điển Anh - Việt	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)	1,71
6	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	1,71
7	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Phong chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm	1,71
8	Màn chiếu	Kích thước tối thiểu 100"	1,71
9	hoặc Tivi (thay thế cho máy chiếu + màn chiếu)	- Loại thông dụng, màn hình tối thiểu 65 inch - Có đường tín hiệu vào dưới dạng: AV, S-Video, DVD, HDMI, USB - Có thêm các chức năng: kết nối Wifi hoặc có thiết bị kết nối Wifi kèm theo, có cổng kết nối internet	1,71
10	Bút trình chiếu	Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)	1,71
11	Bảng từ	Kích thước: $\geq (1.200 \times 3600)$ mm	1,71
12	Hoặc bảng tương tác	- Diện tích tương tác: (2.435×1.310) mm - Kích thước bảng: $(2.573 \times 1.443 \times 55)$ mm	1,71
13	Bút cảm biến	- Bút cảm biến kết nối Bluetooth hoặc cổng - Kích thước: $170 \times 8,9$ mm - Ngòi bút: 1,4mm - Sạc qua USB - Pin: Pin sạc tích hợp	1,71
14	Đường internet truyền	- Cáp quang tốc độ cao (đáp ứng được nhu cầu giảng dạy) - Mạng Wifi tốc độ ổn định	1,71

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
15	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	1,71
16	Loa	Công suất loa ≥ 10 W	1,71
17	Hệ thống dây kết nối loa với máy vi tính	Phù hợp với công suất loa ≥ 10 W	1,71
18	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-C ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - HV41160	1,71

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bút lông	Chiếc	Bút lông bảng Thiên Long WB-03, Bề rộng nét viết: 2.5mm; Số đầu bút : 01	0,71
2	Bông lau bảng	Chiếc	Bông lau bảng mút xốp, Dài 12,5 cm, Rộng 4,5 cm, Cao 3,5 cm	0,06
3	Pin AA	Chiếc	Kích thước: 14.5 x 50mm; Chất liệu: Cacbon; Điện áp: 1.5V; Loại pin: Pin dùng 1 lần	1,71
4	Mực in	Hộp	Mực in laser trắng đen; In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực	0,03
5	Giấy A4	Tờ	Kích thước khổ giấy A4: 210 x 297 mm	14,29
6	Giấy A2	Tờ	Kích thước khổ giấy A2: 420 x 594 mm	0,86
7	Giấy A0	Tờ	Kích thước khổ giấy A0: 841 x 1189 mm	0,29

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số\ giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng nghe nhìn	1,5	45	67,5
3	Thư viện (Phòng đọc)	3,5	37,33	130,67
4	Thư viện (Phòng đọc điện tử)	2	18,67	37,33
5	Khu rèn luyện thể chất	2	37,33	74,67

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: READING

Tên nghề: **Tiếng Anh Thương mại**

Tên mô đun: **Reading**

Mã mô đun: MĐ05

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	2,93	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,43	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	2,50	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,59	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	1,71
2	Hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	1,71
3	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	1,71
4	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	1,71
5	Phần mềm từ điển Anh - Việt	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)	1,71

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	1,71
7	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Phong chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm	1,71
8	Màn chiếu	Kích thước tối thiểu 100"	1,71
9	hoặc Tivi (thay thế cho máy chiếu + màn chiếu)	- Loại thông dụng, màn hình tối thiểu 65 inch - Có đường tín hiệu vào dưới dạng: AV, S-Video, DVD, HDMI, USB - Có thêm các chức năng: kết nối Wifi hoặc có thiết bị kết nối Wifi kèm theo, có cổng kết nối internet	1,71
10	Bút trình chiếu	Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)	1,71
11	Bảng từ	Kích thước: $\geq (1.200 \times 3600)$ mm	1,71
12	Hoặc bảng tương tác	- Diện tích tương tác: (2.435×1.310) mm - Kích thước bảng: $(2.573 \times 1.443 \times 55)$ mm	1,71
13	Bút cảm biến	- Bút cảm biến kết nối Bluetooth hoặc cổng - Kích thước: 170 x 8,9mm - Ngòi bút: 1,4mm - Sạc qua USB - Pin: Pin sạc tích hợp	1,71
14	Đường truyền internet	- Cấp quang tốc độ cao (đáp ứng được nhu cầu giảng dạy) - Mạng Wifi tốc độ ổn định	1,71
15	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	1,71

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
16	Loa	Công suất loa $\geq 10W$	1,71
17	Hệ thống dây kết nối loa với máy vi tính	Phù hợp với công suất loa $\geq 10W$	1,71
18	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-C ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	1,71

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bút lông	Chiếc	- Bút lông bảng Thiên Long WB-03 - Bề rộng nét viết: 2.5mm - Số đầu bút: 01	0,71
2	Bông lau bảng	Chiếc	Bông lau bảng mút xộp, Dài 12,5 cm, Rộng 4,5 cm, Cao 3,5 cm	0,06
3	Pin AA	Chiếc	- Kích thước: 14.5 x 50mm - Chất liệu: Cacbon - Điện áp: 1.5V - Loại pin: Pin dùng 1 lần	1,71
4	Mực in	Hộp	Mực in laser trắng đen; In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực	0,03
5	Giấy A4	Tờ	Kích thước khổ giấy A4: 210 x 297 mm	14,29
6	Giấy A2	Tờ	Kích thước khổ giấy A2: 420 x 594 mm	0,86
7	Giấy A0	Tờ	Kích thước khổ giấy A0: 841 x 1189 mm	0,29

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng nghe nhìn	1,5	45	67,5
3	Thư viện (Phòng đọc)	3,5	37,33	130,67
4	Thư viện (Phòng đọc điện tử)	2	18,67	37,33
5	Khu rèn luyện thể chất	2	37,33	74,67

Bảng 6: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: WRITING

Tên nghề: **Tiếng Anh Thương mại**

Tên mô đun: **Writing**

Mã mô đun: **MĐ04**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp II**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	2,93	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,43	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	2,50	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,59	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	1,71
2	Hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	1,71
3	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	1,71
4	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	1,71

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Phần mềm từ điển Anh - Việt	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)	1,71
6	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	1,71
7	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Phong chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm	1,71
8	Màn chiếu	Kích thước tối thiểu 100"	1,71
9	hoặc Tivi (thay thế cho máy chiếu + màn chiếu)	- Loại thông dụng, màn hình tối thiểu 65 inch - Có đường tín hiệu vào dưới dạng: AV, S-Video, DVD, HDMI, USB - Có thêm các chức năng: kết nối Wifi hoặc có thiết bị kết nối Wifi kèm theo, có cổng kết nối internet	1,71
10	Bút trình chiếu	Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)	1,71
11	Bảng từ	Kích thước: $\geq (1.200 \times 3600)$ mm	1,71
12	Hoặc bảng tương tác	- Diện tích tương tác: (2.435×1.310) mm - Kích thước bảng: $(2.573 \times 1.443 \times 55)$ mm	1,71
13	Bút cảm biến	- Bút cảm biến kết nối Bluetooth hoặc cổng - Kích thước: $170 \times 8,9$ mm - Ngòi bút: 1,4mm - Sạc qua USB - Pin: Pin sạc tích hợp	1,71

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
14	Đường truyền internet	- Cáp quang tốc độ cao (đáp ứng được nhu cầu giảng dạy) - Mạng Wifi tốc độ ổn định	1,71
15	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	1,71
16	Loa	Công suất loa ≥ 10 W	1,71
17	Hệ thống dây kết nối loa với máy vi tính	Phù hợp với công suất loa ≥ 10 W	1,71
18	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-C ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	1,71

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bút lông	Chiếc	- Bút lông bảng Thiên Long WB-03 - Bề rộng nét viết: 2.5mm - Số đầu bút: 01	0,71
2	Bông lau bảng	Chiếc	Bông lau bảng mút xốp, Dài 12,5 cm, Rộng 4,5 cm, Cao 3,5 cm	0,06
3	Pin AA	Chiếc	- Kích thước: 14.5 x 50mm - Chất liệu: Cacbon - Điện áp: 1.5V - Loại pin: Pin dùng 1 lần	1,71
4	Mực in	Hộp	Mực in laser trắng đen; In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực	0,03
5	Giấy A4	Tờ	Kích thước khổ giấy A4: 210 x 297 mm	14,29
6	Giấy A2	Tờ	Kích thước khổ giấy A2: 420 x 594 mm	0,86

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
7	Giấy A0	Tờ	Kích thước khổ giấy A0: 841 x 1189 mm	0,29

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số\ giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng nghe nhìn	1,5	45	67,5
3	Thư viện (Phòng đọc)	3,5	37,33	130,67
4	Thư viện (Phòng đọc điện tử)	2	18,67	37,33
5	Khu rèn luyện thể chất	2	37,33	74,67

Bảng 7: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: ENGLISH FOR MARKETING AND ADVERTISING

Tên nghề: **Tiếng Anh Thương mại**

Tên mô đun: **English for Marketing and Advertising**

Mã mô đun: MĐ07

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	4,19	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,86	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	3,33	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,84	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	2,57
2	Hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	2,57
3	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	2,57
4	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	2,57

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Phần mềm từ điển Anh - Việt	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)	2,57
6	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	2,57
7	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Phong chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm	2,57
8	Màn chiếu	Kích thước tối thiểu 100"	2,57
9	hoặc Tivi (thay thế cho máy chiếu + màn chiếu)	- Loại thông dụng, màn hình tối thiểu 65 inch - Có đường tín hiệu vào dưới dạng: AV, S-Video, DVD, HDMI, USB - Có thêm các chức năng: kết nối Wifi hoặc có thiết bị kết nối Wifi kèm theo, có cổng kết nối internet	2,57
10	Bút trình chiếu	Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)	2,57
11	Bảng từ	Kích thước: $\geq (1.200 \times 3600)$ mm	2,57
12	Hoặc bảng tương tác	- Diện tích tương tác: (2.435×1.310) mm - Kích thước bảng: $(2.573 \times 1.443 \times 55)$ mm	2,57
13	Bút cảm biến	- Bút cảm biến kết nối Bluetooth hoặc cổng - Kích thước: $170 \times 8,9$ mm - Ngòi bút: 1,4 mm - Sạc qua USB - Pin: Pin sạc tích hợp	2,57
14	Đường truyền internet	- Cáp quang tốc độ cao (đáp ứng được nhu cầu giảng dạy) - Mạng Wifi tốc độ ổn định	2,57

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
15	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	2,57
16	Loa	Công suất loa ≥ 10 W	2,57
17	Hệ thống dây kết nối loa với máy vi tính	Phù hợp với công suất loa ≥ 10 W	2,57
18	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-C ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	2,57

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bút lông	Chiếc	- Bút lông bảng Thiên Long WB-03 - Bề rộng nét viết: 2.5mm - Số đầu bút: 01	1,07
2	Bông lau bảng	Chiếc	Bông lau bảng mút xốp, Dài 12,5 cm, Rộng 4,5 cm, Cao 3,5 cm	0,09
3	Pin AA	Chiếc	- Kích thước: 14.5 x 50mm - Chất liệu: Cacbon - Điện áp: 1.5V - Loại pin: Pin dùng 1 lần	2,57
4	Mực in	Hộp	Mực in laser trắng đen; In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực	0,03
5	Giấy A4	Tờ	Kích thước khổ giấy A4: 210 x 297 mm	14,29
6	Giấy A2	Tờ	Kích thước khổ giấy A2: 420 x 594 mm	1,29

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
7	Giấy A0	Tờ	Kích thước khổ giấy A0: 841 x 1189 mm	0,43

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học x số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	30	45
2	Phòng nghe nhìn	1,5	60	90
3	Thư viện (Phòng đọc)	3,5	56	196
4	Thư viện (Phòng đọc điện tử)	2	28	56
5	Khu rèn luyện thể chất	2	56	112

Bảng 8: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: ENGLISH FOR CUSTOMER CARE

Tên nghề: **Tiếng Anh Thương mại**

Tên mô đun: **English for Customer Care**

Mã mô đun: MĐ08

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	4,19	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,86	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	3,33	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,84	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	2,57
2	Hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	2,57
3	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	2,57
4	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	2,57

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Phần mềm từ điển Anh - Việt	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)	2,57
6	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	2,57
7	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Phong chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm	2,57
8	Màn chiếu	Kích thước tối thiểu 100"	2,57
9	hoặc Tivi (thay thế cho máy chiếu + màn chiếu)	- Loại thông dụng, màn hình tối thiểu 65 inch - Có đường tín hiệu vào dưới dạng: AV, S-Video, DVD, HDMI, USB - Có thêm các chức năng: kết nối Wifi hoặc có thiết bị kết nối Wifi kèm theo, có cổng kết nối internet	2,57
10	Bút trình chiếu	Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)	2,57
11	Bảng từ	Kích thước: $\geq (1.200 \times 3600)$ mm	2,57
12	Hoặc bảng tương tác	- Diện tích tương tác: (2.435×1.310) mm - Kích thước bảng: $(2.573 \times 1.443 \times 55)$ mm	2,57
13	Bút cảm biến	- Bút cảm biến kết nối Bluetooth hoặc cổng - Kích thước: $170 \times 8,9$ mm - Ngòi bút: 1,4mm - Sạc qua USB - Pin: Pin sạc tích hợp	2,57
14	Đường truyền internet	- Cáp quang tốc độ cao (đáp ứng được nhu cầu giảng dạy) - Mạng Wifi tốc độ ổn định	2,57

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
15	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	2,57
16	Loa	Công suất loa ≥ 10 W	2,57
17	Hệ thống dây kết nối loa với máy vi tính	Phù hợp với công suất loa ≥ 10 W	2,57
18	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-C ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	2,57

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bút lông	Chiếc	- Bút lông bảng Thiên Long WB-03 - Bề rộng nét viết: 2.5mm - Số đầu bút: 01	1,07
2	Bông lau bảng	Chiếc	Bông lau bảng mút xốp, Dài 12,5 cm, Rộng 4,5 cm, Cao 3,5 cm	0,09
3	Pin AA	Chiếc	- Kích thước: 14.5 x 50mm - Chất liệu: Cacbon - Điện áp: 1.5V - Loại pin: Pin dùng 1 lần	2,57
4	Mực in	Hộp	Mực in laser trắng đen; In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực	0,03
5	Giấy A4	Tờ	Kích thước khổ giấy A4: 210 x 297 mm	14,29
6	Giấy A2	Tờ	Kích thước khổ giấy A2: 420 x 594 mm	1,29
7	Giấy A0	Tờ	Kích thước khổ giấy A0: 841 x 1189 mm	0,43

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số\ giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	30	45
2	Phòng nghe nhìn	1,5	60	90
3	Thư viện (Phòng đọc)	3,5	56	196
4	Thư viện (Phòng đọc điện tử)	2	28	56
5	Khu rèn luyện thể chất	2	56	112

Bảng 9: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: ENGLISH FOR SALES AND PURCHASING

Tên nghề: **Tiếng Anh Thương mại**

Tên mô đun: **English for Sales and Purchasing**

Mã mô đun: MĐ09

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	4,60	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,43	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	4,17	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,92	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	2,57
2	Hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	2,57
3	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	2,57
4	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	2,57

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Phần mềm từ điển Anh - Việt	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)	2,57
6	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	2,57
7	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Phong chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm	2,57
8	Màn chiếu	Kích thước tối thiểu 100"	2,57
9	hoặc Tivi (thay thế cho máy chiếu + màn chiếu)	- Loại thông dụng, màn hình tối thiểu 65 inch - Có đường tín hiệu vào dưới dạng: AV, S-Video, DVD, HDMI, USB - Có thêm các chức năng: kết nối Wifi hoặc có thiết bị kết nối Wifi kèm theo, có cổng kết nối internet	2,57
10	Bút trình chiếu	Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)	2,57
11	Bảng từ	Kích thước: $\geq (1.200 \times 3600)$ mm	2,57
12	Hoặc bảng tương tác	- Diện tích tương tác: (2.435×1.310) mm - Kích thước bảng: $(2.573 \times 1.443 \times 55)$ mm	2,57
13	Bút cảm biến	- Bút cảm biến kết nối Bluetooth hoặc cổng - Kích thước: $170 \times 8,9$ mm - Ngòi bút: 1,4mm - Sạc qua USB - Pin: Pin sạc tích hợp	2,57
14	Đường truyền internet	- Cáp quang tốc độ cao (đáp ứng được nhu cầu giảng dạy) - Mạng Wifi tốc độ ổn định	2,57

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
15	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	2,57
16	Loa	Công suất loa ≥ 10 W	2,57
17	Hệ thống dây kết nối loa với máy vi tính	Phù hợp với công suất loa ≥ 10 W	2,57
18	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-C ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	2,57

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bút lông	Chiếc	- Bút lông bảng Thiên Long WB-03 - Bề rộng nét viết: 2.5mm - Số đầu bút: 01	1,07
2	Bông lau bảng	Chiếc	Bông lau bảng mút xốp, Dài 12,5 cm, Rộng 4,5 cm, Cao 3,5 cm	0,09
3	Pin AA	Chiếc	- Kích thước: 14.5 x 50mm - Chất liệu: Cacbon - Điện áp: 1.5V - Loại pin: Pin dùng 1 lần	2,57
4	Mực in	Hộp	Mực in laser trắng đen; In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực	0,03
5	Giấy A4	Tờ	Kích thước khổ giấy A4: 210 x 297 mm	14,29
6	Giấy A2	Tờ	Kích thước khổ giấy A2: 420 x 594 mm	1,29

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
7	Giấy A0	Tờ	Kích thước khổ giấy A0: 841 x 1189 mm	0,43

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số\ giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng nghe nhìn	1,5	75	112,5
3	Thư viện (Phòng đọc)	3,5	56	196
4	Thư viện (Phòng đọc điện tử)	2	28	56
5	Khu rèn luyện thể chất	2	56	112

Bảng 10: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: ENGLISH FOR INTERVIEWS

Tên nghề: **Tiếng Anh Thương mại**

Tên mô đun: **English for Interviews**

Mã mô đun: MĐ10

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	4,60	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,43	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	4,17	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,92	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	2,57
2	Hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	2,57
3	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	2,57
4	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	2,57

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Phần mềm từ điển Anh - Việt	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)	2,57
6	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	2,57
7	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Phong chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm	2,57
8	Màn chiếu	Kích thước tối thiểu 100"	2,57
9	hoặc Tivi (thay thế cho máy chiếu + màn chiếu)	- Loại thông dụng, màn hình tối thiểu 65 inch - Có đường tín hiệu vào dưới dạng: AV, S-Video, DVD, HDMI, USB - Có thêm các chức năng: kết nối Wifi hoặc có thiết bị kết nối Wifi kèm theo, có cổng kết nối internet	2,57
10	Bút trình chiếu	Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)	2,57
11	Bảng từ	Kích thước: $\geq (1.200 \times 3600)$ mm	2,57
12	Hoặc bảng tương tác	- Diện tích tương tác: (2.435×1.310) mm - Kích thước bảng: $(2.573 \times 1.443 \times 55)$ mm	2,57
13	Bút cảm biến	- Bút cảm biến kết nối Bluetooth hoặc cổng - Kích thước: $170 \times 8,9$ mm - Ngòi bút: 1,4mm - Sạc qua USB - Pin: Pin sạc tích hợp	2,57
14	Đường truyền internet	- Cáp quang tốc độ cao (đáp ứng được nhu cầu giảng dạy) - Mạng Wifi tốc độ ổn định	2,57

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
15	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	2,57
16	Loa	Công suất loa ≥ 10 W	2,57
17	Hệ thống dây kết nối loa với máy vi tính	Phù hợp với công suất loa ≥ 10 W	2,57
18	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-C ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	2,57

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bút lông	Chiếc	- Bút lông bảng Thiên Long WB-03 - Bề rộng nét viết: 2.5mm - Số đầu bút: 01	1,07
2	Bông lau bảng	Chiếc	Bông lau bảng mút xốp, Dài 12,5 cm, Rộng 4,5 cm, Cao 3,5 cm	0,09
3	Pin AA	Chiếc	- Kích thước: 14.5 x 50mm - Chất liệu: Cacbon - Điện áp: 1.5V - Loại pin: Pin dùng 1 lần	2,57
4	Mực in	Hộp	Mực in laser trắng đen; In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực	0,03
5	Giấy A4	Tờ	Kích thước khổ giấy A4: 210 x 297 mm	14,29
6	Giấy A2	Tờ	Kích thước khổ giấy A2: 420 x 594 mm	1,29

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
7	Giấy A0	Tờ	Kích thước khổ giấy A0: 841 x 1189 mm	0,43

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số\ giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22.5
2	Phòng nghe nhìn	1,5	75	112.5
3	Thư viện (Phòng đọc)	3,5	56	196
4	Thư viện (Phòng đọc điện tử)	2	28	56
5	Khu rèn luyện thể chất	2	56	112

Bảng 11: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: TRANSLATION PRACTICE

Tên nghề: **Tiếng Anh Thương mại**

Tên mô đun: **Translation Practice**

Mã mô đun: **MĐ11**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp II**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	4,60	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,43	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	4,17	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,92	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	2,57
2	Hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	2,57
3	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	2,57
4	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	2,57

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Phần mềm từ điển Anh - Việt	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)	2,57
6	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	2,57
7	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Phong chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm	2,57
8	Màn chiếu	Kích thước tối thiểu 100"	2,57
9	hoặc Tivi (thay thế cho máy chiếu + màn chiếu)	- Loại thông dụng, màn hình tối thiểu 65 inch - Có đường tín hiệu vào dưới dạng: AV, S-Video, DVD, HDMI, USB - Có thêm các chức năng: kết nối Wifi hoặc có thiết bị kết nối Wifi kèm theo, có cổng kết nối internet	2,57
10	Bút trình chiếu	Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)	2,57
11	Bảng từ	Kích thước: $\geq (1.200 \times 3600)$ mm	2,57
12	Hoặc bảng tương tác	- Diện tích tương tác: (2.435×1.310) mm - Kích thước bảng: $(2.573 \times 1.443 \times 55)$ mm	2,57
13	Bút cảm biến	- Bút cảm biến kết nối Bluetooth hoặc cổng - Kích thước: 170 x 8,9mm - Ngòi bút: 1,4mm - Sạc qua USB - Pin: Pin sạc tích hợp	2,57
14	Đường truyền internet	- Cấp quang tốc độ cao (đáp ứng được nhu cầu giảng dạy) - Mạng Wifi tốc độ ổn định	2,57

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
15	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	2,57
16	Loa	Công suất loa ≥ 10 W	2,57
17	Hệ thống dây kết nối loa với máy vi tính	Phù hợp với công suất loa ≥ 10 W	2,57
18	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-C ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	2,57

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bút lông	Chiếc	- Bút lông bảng Thiên Long WB-03 - Bề rộng nét viết: 2.5mm - Số đầu bút: 01	1,07
2	Bông lau bảng	Chiếc	Bông lau bảng mút xốp, Dài 12,5 cm, Rộng 4,5 cm, Cao 3,5 cm	0,09
3	Pin AA	Chiếc	- Kích thước: 14.5 x 50mm - Chất liệu: Cacbon - Điện áp: 1.5V - Loại pin: Pin dùng 1 lần	2,57
4	Mực in	Hộp	Mực in laser trắng đen; In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực	0,03
5	Giấy A4	Tờ	Kích thước khổ giấy A4: 210 x 297 mm	14,29
6	Giấy A2	Tờ	Kích thước khổ giấy A2: 420 x 594 mm	1,29

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
7	Giấy A0	Tờ	Kích thước khổ giấy A0: 841 x 1189 mm	0,43

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng nghe nhìn	1,5	75	112,5
3	Thư viện (Phòng đọc)	3,5	56	196
4	Thư viện (Phòng đọc điện tử)	2	28	56
5	Khu rèn luyện thể chất	2	56	112

Phụ lục LXVII**Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề:****“Tiếng Anh giao tiếp trong văn phòng”**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- | | | |
|---|-------------------------------------|--|
| ❖ | Tên nghề: | Tiếng Anh giao tiếp trong văn phòng |
| ❖ | Trình độ đào tạo: | Sơ cấp II |
| ❖ | Thời gian đào tạo: | 810 giờ (<i>Lý thuyết: 195 giờ; thực hành: 615 giờ</i>) |
| ❖ | Đối tượng tuyển sinh: | Từ 15 tuổi trở lên, tốt nghiệp THCS, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học. |
| ❖ | Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: | Chứng chỉ sơ cấp II |

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**1. Về kiến thức**

- Có kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội và pháp luật.
- Sử dụng tiếng Anh trong các hoạt động hàng ngày, tình huống cơ bản, vận dụng các kỹ năng giao tiếp ngôn ngữ có nội dung cơ bản, viết và dịch thuật cơ bản, có kiến thức về các chủ đề được học thường gặp nhất trong giao tiếp văn phòng.
- Xây dựng cho bản thân nền tảng sơ cấp có hệ thống làm cơ sở quan trọng để có thể tiếp tục học tập, nghiên cứu ở những bậc học cao hơn trong và ngoài nước hoặc tự bổ sung kiến thức khi thâm nhập vào thực tế công tác.
- Áp dụng và phát triển kiến thức về giao tiếp trong văn phòng, ngôn ngữ, văn hóa, phong tục tập quán của người Việt Nam và các quốc gia nói tiếng Anh.

2. Về kỹ năng

- Có các kỹ năng giao tiếp với đồng nghiệp, khách hàng.
- Có kỹ năng mềm.

3. Thái độ

- Có khả năng tiếp nhận, ghi chép và chuyển thông tin theo yêu cầu; chịu trách nhiệm đối với kết quả công việc, sản phẩm của mình.
- Có phẩm chất tốt về đạo đức, ý thức nghề nghiệp và trách nhiệm công dân.

- Có tác phong nghề nghiệp và thái độ phục vụ chuẩn mực.
- Có khả năng cập nhật kiến thức và sáng tạo trong công việc.

4. Cơ hội việc làm

Đào tạo nguồn nhân lực có đạo đức, tác phong chuyên nghiệp, có năng lực sử dụng tiếng Anh giao tiếp trong văn phòng ở mức sơ cấp và đủ năng lực sử dụng tiếng Anh cơ bản tại các doanh nghiệp, đáp ứng nhu cầu xã hội và có thể tiếp tục học tập ở trình độ trung cấp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Pronunciation *	60	15	45
MĐ02	Grammar	60	15	45
MĐ03	Listening *	60	15	45
MĐ04	Speaking *	60	15	45
MĐ05	Reading	60	15	45
MĐ06	Writing	60	15	45
MĐ07	Business correspondence *	90	30	60
MĐ08	Translation	90	30	60
MĐ09	Language skills	90	15	75
MĐ10	English for secretaries *	90	15	75
MĐ11	English for office staff *	90	15	75
TỔNG CỘNG		810	195	615

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ TIẾNG ANH GIAO TIẾP TRONG VĂN PHÒNG

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: PRONUNCIATION

Tên nghề: **Tiếng Anh giao tiếp trong văn phòng**

Tên mô đun: **Pronunciation**

Mã mô đun: **MĐ01**

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	2,93	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,43	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	2,50	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,43	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Đường truyền Internet	- Cấp quang tốc độ cao (đáp ứng được nhu cầu giảng dạy) - Mạng Wifi tốc độ ổn định	1,72
2	Máy tính (dành cho giáo viên và học sinh)	- Loại thông dụng. Cấu hình tối thiểu đảm bảo cài đặt được các phần mềm thông dụng và phần mềm dạy và học - Kết nối được các thiết bị ngoại vi; cài đặt được các phần mềm phục vụ dạy và học - Có kết nối Wifi và Bluetooth	1,72
3	Headphones có microphones	- Nghe rõ tiếng, micro phát âm chuẩn - Loại chống ồn	1,72
4	Bảng mica	- Kích cỡ từ 1,2 x 3,6 m - Loại phù hợp phòng học lý thuyết hoặc loại tích hợp làm màn chiếu cho máy chiếu	1,72
5	Bộ bàn ghế dành cho Giáo viên	Thiết kế phù hợp để lắp đặt thiết bị dạy học ngoại ngữ dành cho giáo viên	1,72

6	Bộ bàn ghế dành cho Học sinh sinh viên	Bàn có tấm vách ngăn kính phía trước, 2 tấm vách ngăn 2 bên và yếm bàn	1,72
---	--	--	------

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy photo	Tờ	A4 (loại phổ biến trên thị trường)	9,71
2	Mực in	Hộp	- HP 136A W1360A Đen - Số trang in tối đa (Độ phủ 5%): 1150	0,008
3	Bút viết bảng	Cây	Mực xanh, đỏ, đen (loại phổ biến trên thị trường)	1,72
4	Bông lau bảng	Chiếc	- Kích thước: 12 cm x 5 cm x 5cm - Tay cầm nhựa, ruột mút bọc nhung	0,06
5	Pin	Viên	3A/2A	1,72

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học x số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	0	0
2	Phòng nghe nhìn	1,5	60	90
3	Thư viện	2,0	42	84
4	Khu rèn luyện thể chất	2,0	42	84
5	Nhà ăn	3,5	22,91	80,19

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: GRAMMAR

Tên nghề: **Tiếng Anh giao tiếp trong văn phòng**

Tên mô đun: **Grammar**

Mã mô đun: **MĐ02**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp II**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	2,93	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,43	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	2,50	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,43	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy chiếu (Projector)	Cấu hình tối thiểu: - Độ thu phóng tối thiểu 100” - Độ phân giải tối thiểu: 1280 x 800 - Cổng kết nối: HDMI/MHL x 1, HDMI x 1 USB type A x 1 3.5mm earphone jack (volume control) x 1	1,72
2	Màn chiếu	Kích thước tối thiểu 100”	1,72
3	Đường truyền Internet	- Cáp quang tốc độ cao (đáp ứng được nhu cầu giảng dạy) - Mạng Wifi tốc độ ổn định	1,72
4	Laptop (dành cho giáo viên)	- Loại thông dụng. Cấu hình tối thiểu đảm bảo cài đặt được các phần mềm thông dụng và phần mềm dạy và học - Kết nối được các thiết bị ngoại vi; cài đặt được các phần mềm phục vụ dạy và học	1,72

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Có kết nối Wifi và Bluetooth	
5	Micro	Không dây / có dây	1,72
6	Loa	Âm thanh chuẩn, ổn định	1,72
7	Dây cáp nối loa và máy tính	Dài tối thiểu 3m (để phát âm thanh)	1,72
8	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	1,72
9	Bảng mica	- Kích cỡ từ 1,2 x 3,6 m - Loại phù hợp phòng học lý thuyết hoặc loại tích hợp làm màn chiếu cho máy chiếu	1,72
10	Bộ bàn ghế dành cho Giáo viên	Thiết kế phù hợp để lắp đặt thiết bị dạy học ngoại ngữ dành cho giáo viên	1,72
11	Bộ bàn ghế dành cho Học sinh sinh viên	Bàn có tấm vách ngăn kính phía trước, 2 tấm vách ngăn 2 bên và yếm bàn	1,72

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy photo	Tờ	A4 (loại phổ biến trên thị trường)	9,71
2	Mực in	Hộp	- HP 136A W1360A Đen - Số trang in tối đa (Độ phủ 5%): 1150	0,008
3	Bút viết bảng	Cây	Mực xanh, đỏ, đen (loại phổ biến trên thị trường)	1,72
4	Bông lau bảng	Chiếc	- Kích thước: 12 cm x 5 cm x 5cm - Tay cầm nhựa, ruột mút bọc nhung	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
5	Pin	Viên	3A/2A	1,72

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/\text{người học} \times \text{số giờ}$)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	0	0
2	Phòng nghe nhìn	1,5	60	90
3	Thư viện	2,0	42	84
4	Khu rèn luyện thể chất	2,0	42	84
5	Nhà ăn	3,5	22,91	80,19

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: LISTENING

Tên nghề: **Tiếng Anh giao tiếp trong văn phòng**

Tên mô đun: **Listening**

Mã mô đun: **MD03**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp II**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	2,93	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,43	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	2,50	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,43	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Đường truyền Internet	- Cáp quang tốc độ cao (đáp ứng được nhu cầu giảng dạy) - Mạng Wifi tốc độ ổn định	1,72
2	Máy tính (dành cho giáo viên và học sinh)	- Loại thông dụng. Cấu hình tối thiểu đảm bảo cài đặt được các phần mềm thông dụng và phần mềm dạy và học - Kết nối được các thiết bị ngoại vi; cài đặt được các phần mềm phục vụ dạy và học - Có kết nối Wifi và Bluetooth	1,72
3	Headphones có microphones	- Nghe rõ tiếng, micro phát âm chuẩn - Loại chống ồn	1,72

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Bảng mica	- Kích cỡ từ 1,2 x 3,6 m - Loại phù hợp phòng học lý thuyết hoặc loại tích hợp làm màn chiếu cho máy chiếu	1,72
5	Bộ bàn ghế dành cho Giáo viên	Thiết kế phù hợp để lắp đặt thiết bị dạy học ngoại ngữ dành cho giáo viên	1,72
6	Bộ bàn ghế dành cho Học sinh sinh viên	Bàn có tấm vách ngăn kính phía trước, 2 tấm vách ngăn 2 bên và yếm bàn	1,72

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy photo	Tờ	A4 (loại phổ biến trên thị trường)	9,71
2	Mực in	Hộp	- HP 136A W1360A Đen - Số trang in tối đa (Độ phủ 5%): 1150	0,008
3	Bút viết bảng	Cây	Mực xanh, đỏ, đen (loại phổ biến trên thị trường)	1,72
4	Bông lau bảng	Chiếc	- Kích thước: 12 cm x 5 cm x 5cm - Tay cầm nhựa, ruột mút bọc nhung	0,06
5	Pin	Viên	3A/2A	1,72

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	0	0
2	Phòng nghe nhìn	1,5	60	90
3	Thư viện	2,0	42	84
4	Khu rèn luyện thể chất	2,0	42	84
5	Nhà ăn	3,5	22,91	80,19

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: SPEAKING

Tên nghề: **Tiếng Anh giao tiếp trong văn phòng**Tên mô đun: **Speaking**

Mã mô đun: MD04

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	2,93	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,43	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	2,50	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,43	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Đường truyền Internet	- Cáp quang tốc độ cao (đáp ứng được nhu cầu giảng dạy) - Mạng Wifi tốc độ ổn định	1,72
2	Máy tính (dành cho giáo viên và học sinh)	- Loại thông dụng. Cấu hình tối thiểu đảm bảo cài đặt được các phần mềm thông dụng và phần mềm dạy và học - Kết nối được các thiết bị ngoại vi; cài đặt được các phần mềm phục vụ dạy và học - Có kết nối Wifi và Bluetooth	1,72
3	Headphones có microphones	- Nghe rõ tiếng, micro phát âm chuẩn - Loại chống ồn	1,72
4	Bảng mica	- Kích cỡ từ 1,2 x 3,6 m - Loại phù hợp phòng học lý thuyết hoặc loại tích hợp làm màn chiếu cho máy chiếu	1,72

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Bộ bàn ghế dành cho Giáo viên	Thiết kế phù hợp để lắp đặt thiết bị dạy học ngoại ngữ dành cho giáo viên	1,72
6	Bộ bàn ghế dành cho Học sinh sinh viên	Bàn có tấm vách ngăn kính phía trước, 2 tấm vách ngăn 2 bên và yếm bàn	1,72

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy photo	Tờ	A4 (loại phổ biến trên thị trường)	9,71
2	Mực in	Hộp	- HP 136A W1360A Đen - Số trang in tối đa (Độ phủ 5%): 1150	0,008
3	Bút viết bảng	Cây	Mực xanh, đỏ, đen (loại phổ biến trên thị trường)	1,72
4	Bông lau bảng	Chiếc	- Kích thước: 12 cm x 5 cm x 5cm Tay cầm nhựa, ruột mút bọc nhung	0,06
5	Pin	Viên	3A/2A	1,72

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	0	0
2	Phòng nghe nhìn	1,5	60	90
3	Thư viện	2,0	42	84
4	Khu rèn luyện thể chất	2,0	42	84
5	Nhà ăn	3,5	22,91	80,19

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: READING

Tên nghề: **Tiếng Anh giao tiếp trong văn phòng**Tên mô đun: **Reading**Mã mô đun: **MD05**Trình độ đào tạo: **Sơ cấp II**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	2,93	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,43	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	2,50	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,43	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy chiếu (Projector)	Cấu hình tối thiểu: - Độ thu phóng tối thiểu 100” - Độ phân giải tối thiểu: 1280 x 800 - Cổng kết nối: HDMI/MHL x 1, HDMI x 1 USB type A x 1 3.5mm earphone jack (volume control) x 1	1,72
2	Màn chiếu	Kích thước tối thiểu 100”	1,72
3	Đường truyền Internet	- Cáp quang tốc độ cao (đáp ứng được nhu cầu giảng dạy) - Mạng Wifi tốc độ ổn định	1,72
4	Laptop (dành cho giáo viên)	- Loại thông dụng. Cấu hình tối thiểu đảm bảo cài đặt được các phần mềm thông dụng và phần mềm dạy và học	1,72

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị giờ)
		- Kết nối được các thiết bị ngoại vi; cài đặt được các phần mềm phục vụ dạy và học - Có kết nối Wifi và Bluetooth	
5	Micro	Không dây / có dây	1,72
6	Loa	Âm thanh chuẩn, ổn định	1,72
7	Dây cáp nối loa và máy tính	Dài tối thiểu 3m (để phát âm thanh)	1,72
8	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	1,72
9	Bảng mica	- Kích cỡ từ 1,2 x 3,6 m - Loại phù hợp phòng học lý thuyết hoặc loại tích hợp làm màn chiếu cho máy chiếu	1,72
10	Bộ bàn ghế dành cho Giáo viên	Thiết kế phù hợp để lắp đặt thiết bị dạy học ngoại ngữ dành cho giáo viên	1,72
11	Bộ bàn ghế dành cho Học sinh	Bàn có tấm vách ngăn kính phía trước, 2 tấm vách ngăn 2 bên và yếm bàn	1,72

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy photo	Tờ	A4 (loại phổ biến trên thị trường)	9,71
2	Mực in	Hộp	- HP 136A W1360A Đen - Số trang in tối đa (Độ phủ 5%): 1150	0,008
3	Bút viết bảng	Cây	Mực xanh, đỏ, đen (loại phổ biến trên thị trường)	1,72
4	Bông lau bảng	Chiếc	- Kích thước: 12 cm x 5 cm x 5cm - Tay cầm nhựa, ruột mút bọc nhung	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
5	Pin	Viên	3A/2A	1,72

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	0	0
2	Phòng nghe nhìn	1,5	60	90
3	Thư viện	2,0	42	84
4	Khu rèn luyện thể chất	2,0	42	84
5	Nhà ăn	3,5	22,91	80,19

Bảng 6: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: WRITING

Tên nghề: **Tiếng Anh giao tiếp trong văn phòng**Tên mô đun: **Writing**Mã mô đun: **MĐ06**Trình độ đào tạo: **Sơ cấp II**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	2,93	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,43	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	2,50	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,43	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy chiếu (Projector)	Cấu hình tối thiểu: - Độ thu phóng tối thiểu 100” - Độ phân giải tối thiểu: 1280 x 800 - Cổng kết nối: HDMI/MHL x 1, HDMI x 1 USB type A x 1 3.5mm earphone jack (volume control) x 1	1,72
2	Màn chiếu	Kích thước tối thiểu 100”	1,72
3	Đường truyền Internet	- Cáp quang tốc độ cao (đáp ứng được nhu cầu giảng dạy) - Mạng Wifi tốc độ ổn định	1,72
4	Laptop (dành cho giáo viên)	- Loại thông dụng. Cấu hình tối thiểu đảm bảo cài đặt được các phần mềm thông dụng và phần mềm dạy và học - Kết nối được các thiết bị ngoại vi; cài	1,72

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		đặt được các phần mềm phục vụ dạy và học - Có kết nối Wifi và Bluetooth	
5	Micro	Không dây / có dây	1,72
6	Loa	Âm thanh chuẩn, ổn định	1,72
7	Dây cáp nối loa và máy tính	Dài tối thiểu 3m (để phát âm thanh)	1,72
8	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	1,72
9	Bảng mica	- Kích cỡ từ 1,2 x 3,6 m - Loại phù hợp phòng học lý thuyết hoặc loại tích hợp làm màn chiếu cho máy chiếu	1,72
10	Bộ bàn ghế dành cho Giáo viên	Thiết kế phù hợp để lắp đặt thiết bị dạy học ngoại ngữ dành cho giáo viên	1,72
11	Bộ bàn ghế dành cho Học sinh sinh viên	Bàn có tấm vách ngăn kính phía trước, 2 tấm vách ngăn 2 bên và yếm bàn	1,72

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy photo	Tờ	A4 (loại phổ biến trên thị trường)	9,71
2	Mực in	Hộp	- HP 136A W1360A Đen - Số trang in tối đa (Độ phủ 5%): 1150	0,008
3	Bút viết bảng	Cây	Mực xanh, đỏ, đen (loại phổ biến trên thị trường)	1,72

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
4	Bông lau bảng	Chiếc	- Kích thước: 12 cm x 5 cm x 5cm - Tay cầm nhựa, ruột mút bọc nhung	0,06
5	Pin	Viên	3A/2A	1,72

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	0	0
2	Phòng nghe nhìn	1,5	60	90
3	Thư viện	2,0	42	84
4	Khu rèn luyện thể chất	2,0	42	84
5	Nhà ăn	3,5	22,91	80,19

Bảng 7: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: BUSINESS CORRESPONDENCE

Tên nghề: **Tiếng Anh giao tiếp trong văn phòng**

Tên mô đun: **Business Correspondence**

Mã mô đun: **MD07**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp II**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

ST T	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	4,19	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,86	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	3,33	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,63	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Đường truyền Internet	- Cáp quang tốc độ cao (đáp ứng được nhu cầu giảng dạy) - Mạng Wifi tốc độ ổn định	2,57
2	Máy tính (dành cho giáo viên và học sinh)	- Loại thông dụng. Cấu hình tối thiểu đảm bảo cài đặt được các phần mềm thông dụng và phần mềm dạy và học - Kết nối được các thiết bị ngoại vi; cài đặt được các phần mềm phục vụ dạy và học - Có kết nối Wifi và Bluetooth	2,57
3	Headphones microphones có	- Nghe rõ tiếng, micro phát âm chuẩn - Loại chống ồn	2,57

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Bảng mica	- Kích cỡ từ 1,2 x 3,6 m - Loại phù hợp phòng học lý thuyết hoặc loại tích hợp làm màn chiếu cho máy chiếu	2,57
5	Bộ bàn ghế dành cho Giáo viên	Thiết kế phù hợp để lắp đặt thiết bị dạy học ngoại ngữ dành cho giáo viên	2,57
6	Bộ bàn ghế dành cho Học sinh	Bàn có tấm vách ngăn kính phía trước, 2 tấm vách ngăn 2 bên và yếm bàn	2,57

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy photo	Tờ	A4 (loại phổ biến trên thị trường)	9,71
2	Mực in	Hộp	- HP 136A W1360A Đen - Số trang in tối đa (Độ phủ 5%): 1150	0,008
3	Bút viết bảng	Cây	Mực xanh, đỏ, đen (loại phổ biến trên thị trường)	2,57
4	Bông lau bảng	Chiếc	- Kích thước: 12 cm x 5 cm x 5cm - Tay cầm nhựa, ruột mút bọc nhung	0,09
5	Pin	Viên	3A/2A	2,57

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	0	0
2	Phòng nghe nhìn	1,5	90	135
3	Thư viện	2,0	42	84
4	Khu rèn luyện thể chất	2,0	42	84
5	Nhà ăn	3,5	22,91	80,19

Bảng 8: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: TRANSLATION

Tên nghề: **Tiếng Anh giao tiếp trong văn phòng**Tên mô đun: **Translation**Mã mô đun: **MD08**Trình độ đào tạo: **Sơ cấp II**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	4,19	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,86	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	3,33	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,63	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy chiếu (Projector)	Cấu hình tối thiểu: - Độ thu phóng tối thiểu 100” - Độ phân giải tối thiểu: 1280 x 800 - Cổng kết nối: HDMI/MHL x 1, HDMI x 1 USB type A x 1 3.5mm earphone jack (volume control) x 1	2,57
2	Màn chiếu	Kích thước tối thiểu 100”	2,57
3	Đường truyền Internet	- Cáp quang tốc độ cao (đáp ứng được nhu cầu giảng dạy) - Mạng Wifi tốc độ ổn định	2,57
4	Laptop (dành cho giáo viên)	- Loại thông dụng. Cấu hình tối thiểu đảm bảo cài đặt được các phần mềm thông dụng và phần mềm dạy và học - Kết nối được các thiết bị ngoại vi; cài	2,57

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		đặt được các phần mềm phục vụ dạy và học - Có kết nối Wifi và Bluetooth	
5	Micro	Không dây / có dây	2,57
6	Loa	Âm thanh chuẩn, ổn định	2,57
7	Dây cáp nối loa và máy tính	Dài tối thiểu 3m (để phát âm thanh)	2,57
8	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	2,57
9	Bảng mica	- Kích cỡ từ 1,2 x 3,6 m - Loại phù hợp phòng học lý thuyết hoặc loại tích hợp làm màn chiếu cho máy chiếu	2,57
10	Bộ bàn ghế dành cho Giáo viên	Thiết kế phù hợp để lắp đặt thiết bị dạy học ngoại ngữ dành cho giáo viên	2,57
11	Bộ bàn ghế dành cho Học sinh sinh viên	Bàn có tấm vách ngăn kính phía trước, 2 tấm vách ngăn 2 bên và yếm bàn	2,57

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy photo	Tờ	A4 (loại phổ biến trên thị trường)	9,71
2	Mực in	Hộp	- HP 136A W1360A Đen - Số trang in tối đa (Độ phủ 5%): 1150	0,008
3	Bút viết bảng	Cây	Mực xanh, đỏ, đen (loại phổ biến trên thị trường)	2,57
4	Bông lau bảng	Chiếc	- Kích thước: 12 cm x 5 cm x 5cm - Tay cầm nhựa, ruột mút bọc nhung	0,09

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
5	Pin	Viên	3A/2A	2,57

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	90	135
2	Phòng nghe nhìn	1,5	0	0
3	Thư viện	2,0	42	84
4	Khu rèn luyện thể chất	2,0	42	84
5	Nhà ăn	3,5	22,91	80,19

Bảng 9: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: LANGUAGE SKILLS

Tên nghề: **Tiếng Anh giao tiếp trong văn phòng**

Tên mô đun: **Language Skills**

Mã mô đun: **MD09**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp II**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	4,19	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,86	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	3,33	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,63	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy chiếu (Projector)	Cấu hình tối thiểu: - Độ thu phóng tối thiểu 100” - Độ phân giải tối thiểu: 1280 x 800 - Cổng kết nối: HDMI/MHL x 1, HDMI x 1 USB type A x 1 3.5mm earphone jack (volume control) x 1	2,57
2	Màn chiếu	Kích thước tối thiểu 100”	2,57
3	Đường truyền Internet	- Cáp quang tốc độ cao (đáp ứng được nhu cầu giảng dạy) - Mạng Wifi tốc độ ổn định	2,57
4	Laptop (dành cho giáo viên)	- Loại thông dụng. Cấu hình tối thiểu đảm bảo cài đặt được các phần mềm thông dụng và phần mềm dạy và học - Kết nối được các thiết bị ngoại vi; cài	2,57

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		đặt được các phần mềm phục vụ dạy và học - Có kết nối Wifi và Bluetooth	
5	Micro	Không dây / có dây	2,57
6	Loa	Âm thanh chuẩn, ổn định	2,57
7	Dây cáp nối loa và máy tính	Dài tối thiểu 3m (để phát âm thanh)	2,57
8	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	2,57
9	Bảng mica	- Kích cỡ từ 1,2 x 3,6 m - Loại phù hợp phòng học lý thuyết hoặc loại tích hợp làm màn chiếu cho máy chiếu	2,57
10	Bộ bàn ghế dành cho Giáo viên	Thiết kế phù hợp để lắp đặt thiết bị dạy học ngoại ngữ dành cho giáo viên	2,57
11	Bộ bàn ghế dành cho Học sinh sinh viên	Bàn có tấm vách ngăn kính phía trước, 2 tấm vách ngăn 2 bên và yếm bàn	2,57

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy photo	Tờ	A4 (loại phổ biến trên thị trường)	9,71
2	Mực in	Hộp	- HP 136A W1360A Đen - Số trang in tối đa (Độ phủ 5%): 1150	0,008
3	Bút viết bảng	Cây	Mực xanh, đỏ, đen (loại phổ biến trên thị trường)	2,57
4	Bông lau bảng	Chiếc	- Kích thước: 12 cm x 5 cm x 5cm - Tay cầm nhựa, ruột mút bọc nhung	0,09

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
5	Pin	Viên	3A/2A	2,57

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	90	135
2	Phòng nghe nhìn	1,5	0	0
3	Thư viện	2,0	42	84
4	Khu rèn luyện thể chất	2,0	42	84
5	Nhà ăn	3,5	22,91	80,19

Bảng 10: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: ENGLISH FOR SECRETARIES

Tên nghề: **Tiếng Anh giao tiếp trong văn phòng**

Tên mô đun: **English for Secretaries**

Mã mô đun: MĐ10

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	4,19	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,86	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	3,33	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,63	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Đường truyền Internet	- Cáp quang tốc độ cao (đáp ứng được nhu cầu giảng dạy) - Mạng Wifi tốc độ ổn định	2,57
2	Máy tính (dành cho giáo viên và học sinh)	- Loại thông dụng. Cấu hình tối thiểu đảm bảo cài đặt được các phần mềm thông dụng và phần mềm dạy và học - Kết nối được các thiết bị ngoại vi; cài đặt được các phần mềm phục vụ dạy và học - Có kết nối Wifi và Bluetooth	2,57
3	Headphones microphones có	- Nghe rõ tiếng, micro phát âm chuẩn - Loại chống ồn	2,57
4	Bảng mica	- Kích cỡ từ 1,2 x 3,6 m - Loại phù hợp phòng học lý thuyết hoặc loại tích hợp làm màn chiếu cho	2,57

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		máy chiếu	
5	Bộ bàn ghế dành cho Giáo viên	Thiết kế phù hợp để lắp đặt thiết bị dạy học ngoại ngữ dành cho giáo viên	2,57
6	Bộ bàn ghế dành cho Học sinh sinh viên	Bàn có tấm vách ngăn kính phía trước, 2 tấm vách ngăn 2 bên và yếm bàn	2,57

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy photo	Tờ	A4 (loại phổ biến trên thị trường)	9,71
2	Mực in	Hộp	- HP 136A W1360A Đen - Số trang in tối đa (Độ phủ 5%): 1150	0,008
3	Bút viết bảng	Cây	Mực xanh, đỏ, đen (loại phổ biến trên thị trường)	2,57
4	Bông lau bảng	Chiếc	- Kích thước: 12 cm x 5 cm x 5cm - Tay cầm nhựa, ruột mút bọc nhung	0,09
5	Pin	Viên	3A/2A	2,57

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	0	0
2	Phòng nghe nhìn	1,5	90	135
3	Thư viện	2,0	42	84
4	Khu rèn luyện thể chất	2,0	42	84
5	Nhà ăn	3,5	22,91	80,19

Bảng 11: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: ENGLISH FOR OFFICE STAFF

Tên nghề: **Tiếng Anh giao tiếp trong văn phòng**

Tên mô đun: **English for Office Staff**

Mã mô đun: MĐ11

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	4,19	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,86	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	3,33	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,63	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Đường truyền Internet	- Cáp quang tốc độ cao (đáp ứng được nhu cầu giảng dạy) - Mạng Wifi tốc độ ổn định	2,57
2	Máy tính (dành cho giáo viên và học sinh)	- Loại thông dụng. Cấu hình tối thiểu đảm bảo cài đặt được các phần mềm thông dụng và phần mềm dạy và học - Kết nối được các thiết bị ngoại vi; cài đặt được các phần mềm phục vụ dạy và học - Có kết nối Wifi và Bluetooth	2,57
3	Headphones có microphones	- Nghe rõ tiếng, micro phát âm chuẩn - Loại chống ồn	2,57
4	Bảng mica	- Kích cỡ từ 1,2 x 3,6 m - Loại phù hợp phòng học lý thuyết hoặc loại tích hợp làm màn chiếu cho	2,57

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		máy chiếu	
5	Bộ bàn ghế dành cho Giáo viên	Thiết kế phù hợp để lắp đặt thiết bị dạy học ngoại ngữ dành cho giáo viên	2,57
6	Bộ bàn ghế dành cho Học sinh sinh viên	Bàn có tấm vách ngăn kính phía trước, 2 tấm vách ngăn 2 bên và yếm bàn	2,57

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy photo	Tờ	A4 (loại phổ biến trên thị trường)	9,71
2	Mực in	Hộp	- HP 136A W1360A Đen - Số trang in tối đa (Độ phủ 5%): 1150	0,008
3	Bút viết bảng	Cây	Mực xanh, đỏ, đen (loại phổ biến trên thị trường)	2,57
4	Bông lau bảng	Chiếc	- Kích thước : 12 cm x 5 cm x 5cm - Tay cầm nhựa, ruột mút bọc nhung	0,09
5	Pin	Viên	3A/2A	2,57

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	0	0
2	Phòng nghe nhìn	1,5	90	135
3	Thư viện	2,0	42	84
4	Khu rèn luyện thể chất	2,0	42	84
5	Nhà ăn	3,5	22,91	80,19

Phụ lục LXVIII**Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề:
“Tiếng Nhật dành cho đối tượng xuất khẩu lao động”***(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)***A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

- ❖ **Tên nghề:** Tiếng Nhật dành cho đối tượng xuất khẩu lao động
- ❖ **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp III
- ❖ **Thời gian đào tạo:** 675 giờ (Lý thuyết: 165 giờ; thực hành: 510 giờ)
- ❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 15 tuổi trở lên, tốt nghiệp THCS, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.
- ❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp III

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**1. Về kiến thức**

- Nắm được lượng từ vựng từ 800-1000 và từ 80-100 chữ Hán (Kanji).
- Hiểu được các câu và cấu trúc được sử dụng thường xuyên liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản (như các thông tin về gia đình, đời sống hàng ngày và giải trí, việc làm, nơi làm việc, luật pháp, chế độ lao động ...).
- Trình bày được những thông tin cơ bản về bản thân, môi trường xung quanh và những vấn đề thuộc nhu cầu thiết yếu ở nơi làm việc.
- Xác định được các kiến thức về an toàn, vệ sinh lao động đối với công việc, vị trí làm việc và nơi làm việc.
- Liệt kê được các kiến thức cơ bản về các yêu cầu, tiêu chuẩn đối với từng công việc của nghề; áp dụng được một số kiến thức nhất định khi thực hiện công việc và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn.

2. Về kỹ năng

- Nói được các đoạn hội thoại trong giao tiếp đơn giản với người bản xứ và xử lý thông tin ứng dụng phù hợp các kiến thức tình huống đã học để giải quyết các vấn đề liên quan đến lĩnh vực trong công việc.

- Nghe hiểu được các từ vựng cơ bản trong công việc văn phòng, công ty.
- Đọc hiểu được các thông tin cơ bản liên quan đến công việc, giúp xử lý công việc chính xác, nhanh chóng, đúng tiến độ.
- Viết được tin nhắn, ghi chú với nội dung đơn giản.
- Sử dụng được một số ít, các cấu trúc ngữ pháp và mẫu câu cơ bản đã học.

3. Thái độ

- Có khả năng tiếp nhận, ghi chép và chuyển thông tin theo yêu cầu.
- Biết được yêu cầu, tiêu chuẩn, kết quả đối với công việc ở các vị trí xung quanh hoặc công việc có liên quan.
- Chịu trách nhiệm với công việc, sản phẩm của mình.
- Có thể thực hiện độc lập hoặc làm việc theo nhóm để giải quyết công việc.

4. Cơ hội việc làm

Đào tạo nguồn nhân lực có đạo đức, tác phong chuyên nghiệp, có năng lực sử dụng Tiếng Nhật ở mức sơ cấp để xuất khẩu lao động.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Nhập môn Tiếng Nhật	30	0	30
MĐ02	Ngữ pháp Tiếng Nhật 1	45	15	30
MĐ03	Ngữ pháp Tiếng Nhật 2	45	15	30
MĐ04	Nghe - Nói Tiếng Nhật 1	60	0	60
MĐ05	Nghe - Nói Tiếng Nhật 2	60	0	60
MĐ06	Viết Tiếng Nhật 1	45	15	30

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ07	Viết Tiếng Nhật 2	45	15	30
MĐ08	Đọc hiểu Tiếng Nhật 1	45	15	30
MĐ09	Đọc hiểu Tiếng Nhật 2	45	15	30
MĐ10	Văn hóa Xã hội Nhật Bản	30	0	30
MĐ11	Tiếng Nhật xuất khẩu lao động 1	45	15	30
MĐ12	Tiếng Nhật xuất khẩu lao động 2	45	15	30
MĐ13	Tiếng Nhật xuất khẩu lao động 3	45	15	30
MĐ14	Tiếng Nhật xuất khẩu lao động 4	45	15	30
MĐ15	Tiếng Nhật xuất khẩu lao động 5	45	15	30
TỔNG CỘNG		675	165	510

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ TIẾNG NHẬT DÀNH CHO ĐỐI TƯỢNG XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: NHẬP MÔN TIẾNG NHẬT

Tên nghề: **Tiếng Nhật dành cho đối tượng xuất khẩu lao động**

Tên mô đun: **Nhập môn Tiếng Nhật**

Mã mô đun: **MĐ01**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp III**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp

học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	0,86	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	00	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	0,86	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,15	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất: 200W	0,83
2	Bảng di động	- Kích thước 2,4 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,83
3	Loa treo tường	- Công suất: $\geq 50W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,83
4	Amplify	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,83
5	Tivi	- Màn hình: 86 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Công suất: 220W	0,83
6	Micro	02 micro không dây: - Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3Db	0,83

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	
7	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: $\geq 30\text{m}$, laser chiếu xa $\geq 200\text{m}$ - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser...	0,83
8	Bộ bàn ghế giáo viên	- Mặt ván MFC Malaysia - Bàn hình chữ L tron lượn kiểu dáng châu âu hiện đại - Chân sắt Oval 30x60mm sơn tĩnh điện cao cấp, được chế tạo bằng công nghệ cơ khí chính xác - Mặt bàn MFC cao cấp hay Chipboard Laminate/MDF veneer... - Bàn bao gồm: hộc di động (01 Cái), kệ CPU (01 Cái) - Phụ kiện chọn lựa: vách ngăn, hộc tủ di động, kệ cpu,...	0,86
9	Bộ bàn ghế học sinh	- Bàn học sinh có kích thước vừa phải, mặt ghế đủ dành cho 1 người ngồi học tập - Mặt bàn bo góc, được tạo cách điệu cong cánh cung ở mặt dài phía trong, trên mặt bàn tạo phần lõm để đặt bút thước và dụng cụ học tập khác - Mặt ghế học sinh được uốn hơi cong về phía trước, giúp người học ngồi thoải mái - Tựa ghế học và mặt ghế tách rời, nối với nhau bằng khung thép nhỏ chắc chắn, chống gỉ sét, chống mối mọt - Chất liệu: Gỗ tự nhiên cao su ghép thanh, gỗ dán, chân sắt sơn tĩnh điện	30
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,86
11	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Tiêu chuẩn Việt Nam	0,86

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
12	Giáo trình	Trọn bộ Minna no Nihongo I (Bản mới)	0,86
13	Máy chiếu (Projector)	- Công suất trung bình: ~300W - Loại thông dụng trên thị trường	0,86
14	Màn chiếu	10.29	0,86
15	Đường truyền Internet	Một bộ phát sóng Wifi tiêu tốn từ 2W-20W. Lấy công suất tiêu thụ tối đa là 20W	0,86
16	Laptop (dành cho giáo viên)	- Công suất 100W - Cấu hình tùy theo Giáo viên	0,86

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy in A4	Tờ	Thông dụng tại thời điểm mua sắm 06 tờ/1 người học/1 mô đun	06
2	Bút dạ quang	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường (03 cây - 03 màu), (03 cây/15 mô đun)	0,006
3	Mực in	Hộp	Thông dụng tại thời điểm mua sắm (07 hộp mực/15 mô đun)	0,01
4	Bút bi	Cây	- Chiều rộng nét viết: 2,5mm - Số đầu bút: 1 hộp 10 cây, màu xanh, đỏ, đen (01 hộp/15 mô đun)	0,002
5	Bút lông viết bảng	Cây	Các màu cơ bản: xanh, đỏ, đen (03 giờ LT+TH/1 cây)	0,29
6	Pin 3A	Cục	Thông dụng trên thị trường (03 giờ LT+TH/ 02 cục)	0,58
7	Đồ lau bảng	Cái	Thông dụng trên thị trường 1 Cái/1 mô đun	0,029
8	Túi hồ sơ	Chiếc	Bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4, 1 Cái/1 mô đun	0,029

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học thông minh (lý thuyết)	1,5	00	00
2	Phòng học thông minh (thực hành và kiểm tra)	1,5	30	43,5

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: NGỮ PHÁP TIẾNG NHẬT 1

Tên nghề: **Tiếng Nhật dành cho đối tượng xuất khẩu lao động**Tên mô đun: **Ngữ pháp Tiếng Nhật 1**Mã mô đun: **MĐ02**Trình độ đào tạo: **Sơ cấp III**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	1,29	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,43	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	0,86	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,23	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất: 200W	1,26
2	Bảng di động	- Kích thước 2,4 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	1,26
3	Loa treo tường	- Công suất: $\geq 50W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	1,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	1,26
5	Tivi	- Màn hình: 86 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Công suất: 220W	1,26
6	Micro	02 micro không dây: - Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3Db - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	1,26
7	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: $\geq 30m$, laser chiếu xa $\geq 200m$ - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser...	1,26
8	Bộ bàn ghế giáo viên	- Mặt ván MFC Malaysia - Bàn hình chữ L tròn lượn kiểu dáng châu Âu hiện đại - Chân sắt Oval 30x60mm sơn tĩnh điện cao cấp, được chế tạo bằng công nghệ cơ khí chính xác - Mặt bàn MFC cao cấp hay Chipboard Laminate/MDF veneer... - Bàn bao gồm: hộc di động (01 Cái), kệ CPU (01 Cái) - Phụ kiện chọn lựa: vách ngăn, hộc tủ di động, kệ cpu,...	1,29
9	Bộ bàn ghế học sinh	- Bàn học sinh có kích thước vừa phải, mặt ghế đủ dành cho 1 người ngồi học tập - Mặt bàn bo góc, được tạo cách điệu cong cánh cung ở mặt dài phía trong, trên mặt bàn tạo phần lõm để đặt bút thước và dụng cụ học tập khác - Mặt ghế học sinh được uốn hơi cong về phía trước, giúp người học ngồi thoải mái	45

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Tựa ghế học và mặt ghế tách rời, nối với nhau bằng khung thép nhỏ chắc chắn, chống gỉ sét, chống mối mọt - Chất liệu: Gỗ tự nhiên cao su ghép thanh, gỗ dán, chân sắt sơn tĩnh điện	
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	1,29
11	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Tiêu chuẩn Việt Nam	1,29
12	Giáo trình	Trọn bộ Minna no Nihongo I (Bản mới)	1,29
13	Máy chiếu (Projector)	- Công suất trung bình: ~300W - Loại thông dụng trên thị trường	1,29
14	Màn chiếu	10.29	1,29
15	Đường truyền Internet	Một bộ phát sóng Wifi tiêu tốn từ 2W-20W. Lấy công suất tiêu thụ tối đa là 20W	1,29
16	Laptop (dành cho giáo viên)	- Công suất 100W - Cấu hình tùy theo Giáo viên	1,29

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy in A4	Tờ	Thông dụng tại thời điểm mua sắm 06 tờ/1 người học/1 mô đun	06
2	Bút dạ quang	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường (03 cây - 03 màu), (03 cây/15 mô đun)	0,006
3	Mực in	Hộp	Thông dụng tại thời điểm mua sắm (07 hộp mực/15 mô đun)	0,01
4	Bút bi	Cây	- Chiều rộng nét viết: 2,5mm - Số đầu bút: 1 hộp 10 cây, màu xanh, đỏ, đen (01 hộp/15 mô đun)	0,002

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
5	Bút lông viết bảng	Cây	Các màu cơ bản: xanh, đỏ, đen (03 giờ LT+TH/1 cây)	0,43
6	Pin 3A	Cục	Thông dụng trên thị trường (03 giờ LT+TH/ 02 cục)	0,86
7	Đồ lau bảng	Cái	Thông dụng trên thị trường 1 Cái/1 mô đun	0,029
8	Túi hồ sơ	Chiếc	Bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4, 1 Cái/1 mô đun	0,029

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học thông minh (lý thuyết)	1,5	15	22,5
2	Phòng học thông minh (thực hành và kiểm tra)	1,5	30	43,5

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**MÔ ĐUN: NGỮ PHÁP TIẾNG NHẬT 2**Tên nghề: **Tiếng Nhật dành cho đối tượng xuất khẩu lao động**Tên mô đun: **Ngữ pháp Tiếng Nhật 2**Mã mô đun: **MD03**Trình độ đào tạo: **Sơ cấp III**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	1,29	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,43	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	0,86	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,23	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất: 200W	1,26
2	Bảng di động	- Kích thước 2,4 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	1,26
3	Loa treo tường	- Công suất: $\geq 50W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	1,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	1,26
5	Tivi	- Màn hình: 86 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Công suất: 220W	1,26
6	Micro	02 micro không dây: - Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3Db - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	1,26
7	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: $\geq 30m$, laser chiếu xa $\geq 200m$ - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser...	1,26
8	Bộ bàn ghế giáo viên	- Mặt ván MFC Malaysia - Bàn hình chữ L tron lượn kiểu dáng châu Âu hiện đại - Chân sắt Oval 30x60mm sơn tĩnh điện cao cấp, được chế tạo bằng công nghệ cơ khí chính xác - Mặt bàn MFC cao cấp hay Chipboard Laminate/MDF veneer... - Bàn bao gồm: hộc di động (01 Cái), kệ CPU (01 Cái) - Phụ kiện chọn lựa: vách ngăn, hộc tủ di động, kệ cpu,...	1,29
9	Bộ bàn ghế học sinh	- Bàn học sinh có kích thước vừa phải, mặt ghế đủ dành cho 1 người ngồi học tập - Mặt bàn bo góc, được tạo cách điệu cong cánh cung ở mặt dài phía trong, trên mặt bàn tạo phần lõm để đặt bút thước và dụng cụ học tập khác - Mặt ghế học sinh được uốn hơi cong về phía trước, giúp người học ngồi thoải mái - Tựa ghế học và mặt ghế tách rời, nối với	45

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		nhau bằng khung thép nhỏ chắc chắn, chống gỉ sét, chống mối mọt - Chất liệu: Gỗ tự nhiên cao su ghép thanh, gỗ dán, chân sắt sơn tĩnh điện	
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	1,29
11	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Tiêu chuẩn Việt Nam	1,29
12	Giáo trình	Trọn bộ Minna no Nihongo I (Bản mới)	1,29
13	Máy chiếu (Projector)	- Công suất trung bình: ~300W - Loại thông dụng trên thị trường	1,29
14	Màn chiếu	10.29	1,29
15	Đường truyền Internet	Một bộ phát sóng Wifi tiêu tốn từ 2W-20W. Lấy công suất tiêu thụ tối đa là 20W	1,29
16	Laptop (dành cho giáo viên)	- Công suất 100W - Cấu hình tùy theo Giáo viên	1,29

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy in A4	Tờ	Thông dụng tại thời điểm mua sắm 06 tờ/1 người học/1 mô đun	06
2	Bút dạ quang	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường (03 cây - 03 màu), (03 cây/15 mô đun)	0,006
3	Mực in	Hộp	Thông dụng tại thời điểm mua sắm (07 hộp mực/15 mô đun)	0,01

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
4	Bút bi	Cây	- Chiều rộng nét viết: 2,5mm - Số đầu bút: 1 hộp 10 cây, màu xanh, đỏ, đen (01 hộp/15 mô đun)	0,002
5	Bút lông viết bảng	Cây	Các màu cơ bản: xanh, đỏ, đen (03 giờ LT+TH/1 cây)	0,43
6	Pin 3A	Cục	Thông dụng trên thị trường (03 giờ LT+TH/ 02 cục)	0,86
7	Đồ lau bảng	Cái	Thông dụng trên thị trường 1 Cái/1 mô đun	0,029
8	Túi hồ sơ	Chiếc	Bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4, 1 Cái/1 mô đun	0,029

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học thông minh (lý thuyết)	1,5	15	22,5
2	Phòng học thông minh (thực hành và kiểm tra)	1,5	30	43,5

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**MÔ ĐUN: NGHE - NÓI TIẾNG NHẬT 1**Tên nghề: **Tiếng Nhật dành cho đối tượng xuất khẩu lao động**Tên mô đun: **Nghe - Nói Tiếng Nhật 1**Mã mô đun: **MĐ04**Trình độ đào tạo: **Sơ cấp III**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	1,71	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	00	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	1,71	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,31	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất: 200W	1,69
2	Bảng di động	- Kích thước 2,4 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	1,69
3	Loa treo tường	- Công suất: $\geq 50W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	1,69

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amplify	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	1,69
5	Tivi	- Màn hình: 86 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Công suất: 220W	1,69
6	Micro	02 micro không dây: - Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3Db - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	1,69
7	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: $\geq 30m$, laser chiếu xa $\geq 200m$ - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser...	1,69
8	Bộ bàn ghế giáo viên	- Mặt ván MFC Malaysia - Bàn hình chữ L tròn lượn kiểu dáng châu Âu hiện đại - Chân sắt Oval 30x60mm sơn tĩnh điện cao cấp, được chế tạo bằng công nghệ cơ khí chính xác - Mặt bàn MFC cao cấp hay Chipboard Laminate/MDF veneer... - Bàn bao gồm: hộc di động (01 Cái), kệ CPU (01 Cái) - Phụ kiện chọn lựa: vách ngăn, hộc tủ di động, kệ cpu,...	1,71
9	Bộ bàn ghế học sinh	- Bàn học sinh có kích thước vừa phải, mặt ghế đủ dành cho 1 người ngồi học tập - Mặt bàn bo góc, được tạo cách điệu cong cánh cung ở mặt dài phía trong, trên mặt bàn tạo phần lõm để đặt bút thước và dụng cụ học tập khác	60

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Mặt ghế học sinh được uốn hơi cong về phía trước, giúp người học ngồi thoải mái - Tựa ghế học và mặt ghế tách rời, nối với nhau bằng khung thép nhỏ chắc chắn, chống gỉ sét, chống mối mọt - Chất liệu: Gỗ tự nhiên cao su ghép thanh, gỗ dán, chân sắt sơn tĩnh điện	
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	1,71
11	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Tiêu chuẩn Việt Nam	1,71
12	Giáo trình	Trọn bộ Minna no Nihongo I (Bản mới)	1,71
13	Máy chiếu (Projector)	- Công suất trung bình: ~300W - Loại thông dụng trên thị trường	1,71
14	Màn chiếu	10.29	1,71
15	Đường truyền Internet	Một bộ phát sóng Wifi tiêu tốn từ 2W-20W. Lấy công suất tiêu thụ tối đa là 20W	1,71
16	Laptop (dành cho giáo viên)	- Công suất 100W - Cấu hình tùy theo Giáo viên	1,71

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy in A4	Tờ	Thông dụng tại thời điểm mua sắm 06 tờ/1 người học/1 mô đun	06
2	Bút dạ quang	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường (03 cây - 03 màu), (03 cây/15 mô đun)	0,006
3	Mực in	Hộp	Thông dụng tại thời điểm mua sắm (07 hộp mực/15 mô đun)	0,01

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
4	Bút bi	Cây	- Chiều rộng nét viết: 2,5mm - Số đầu bút: 1 hộp 10 cây, màu xanh, đỏ, đen (01 hộp/15 mô đun)	0,002
5	Bút lông viết bảng	Cây	Các màu cơ bản: xanh, đỏ, đen (03 giờ LT+TH/1 cây)	0,58
6	Pin 3A	Cục	Thông dụng trên thị trường (03 giờ LT+TH/ 02 cục)	1,16
7	Đồ lau bảng	Cái	Thông dụng trên thị trường 1 Cái/1 mô đun	0,029
8	Túi hồ sơ	Chiếc	Bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4, 1 Cái/1 mô đun	0,029

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học thông minh (lý thuyết)	1,5	0	0
2	Phòng học thông minh (thực hành và kiểm tra)	1,5	60	90

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: NGHE - NÓI TIẾNG NHẬT 2

Tên nghề: **Tiếng Nhật dành cho đối tượng xuất khẩu lao động**

Tên mô đun: **Nghe - Nói Tiếng Nhật 2**

Mã mô đun: MĐ05

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	1,71	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	00	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	1,71	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,31	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất: 200W	1,69
2	Bảng di động	- Kích thước 2,4 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	1,69
3	Loa treo tường	- Công suất: $\geq 50W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	1,69

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amplify	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	1,69
5	Tivi	- Màn hình: 86 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Công suất: 220W	1,69
6	Micro	02 micro không dây: - Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3Db - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	1,69
7	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: $\geq 30m$, laser chiếu xa $\geq 200m$ - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser...	1,69
8	Bộ bàn ghế giáo viên	- Mặt ván MFC Malaysia - Bàn hình chữ L trơn lượn kiểu dáng châu Âu hiện đại - Chân sắt Oval 30x60mm sơn tĩnh điện cao cấp, được chế tạo bằng công nghệ cơ khí chính xác - Mặt bàn MFC cao cấp hay Chipboard Laminate/MDF veneer... - Bàn bao gồm: hộc di động (01 Cái), kệ CPU (01 Cái) - Phụ kiện chọn lựa: vách ngăn, hộc tủ di động, kệ cpu,...	1,71
9	Bộ bàn ghế học sinh	- Bàn học sinh có kích thước vừa phải, mặt ghế đủ dành cho 1 người ngồi học tập - Mặt bàn bo góc, được tạo cách điệu cong cánh cung ở mặt dài phía trong, trên mặt bàn tạo phần lõm để đặt bút thước và dụng cụ học tập khác - Mặt ghế học sinh được uốn hơi cong về phía trước, giúp người học ngồi thoải mái	60

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Tựa ghế học và mặt ghế tách rời, nối với nhau bằng khung thép nhỏ chắc chắn, chống gỉ sét, chống mối mọt - Chất liệu: Gỗ tự nhiên cao su ghép thanh, gỗ dán, chân sắt sơn tĩnh điện	
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	1,71
11	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Tiêu chuẩn Việt Nam	1,71
12	Giáo trình	Trọn bộ Minna no Nihongo I (Bản mới)	1,71
13	Máy chiếu (Projector)	- Công suất trung bình: ~300W - Loại thông dụng trên thị trường	1,71
14	Màn chiếu	10.29	1,71
15	Đường truyền Internet	Một bộ phát sóng Wifi tiêu tốn từ 2W-20W. Lấy công suất tiêu thụ tối đa là 20W	1,71
16	Laptop (dành cho giáo viên)	- Công suất 100W - Cấu hình tùy theo Giáo viên	1,71

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy in A4	Tờ	Thông dụng tại thời điểm mua sắm 06 tờ/1 người học/1 mô đun	06
2	Bút dạ quang	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường (03 cây - 03 màu), (03 cây/15 mô đun)	0,006
3	Mực in	Hộp	Thông dụng tại thời điểm mua sắm (07 hộp mực/15 mô đun)	0,01
4	Bút bi	Cây	- Chiều rộng nét viết: 2,5mm	0,002

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			- Số đầu bút: 1 hộp 10 cây, màu xanh, đỏ, đen (01 hộp/15 mô đun)	
5	Bút lông viết bảng	Cây	Các màu cơ bản: xanh, đỏ, đen (03 giờ LT+TH/1 cây)	0,58
6	Pin 3A	Cục	Thông dụng trên thị trường (03 giờ LT+TH/ 02 cục)	1,16
7	Đồ lau bảng	Cái	Thông dụng trên thị trường 1 Cái/1 mô đun	0,029
8	Túi hồ sơ	Chiếc	Bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4, 1 Cái/1 mô đun	0,029

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học thông minh (lý thuyết)	1,5	0	0
2	Phòng học thông minh (thực hành và kiểm tra)	1,5	60	90

Bảng 6: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: VIẾT TIẾNG NHẬT 1

Tên nghề: **Tiếng Nhật dành cho đối tượng xuất khẩu lao động**Tên mô đun: **Viết Tiếng Nhật 1**Mã mô đun: **MĐ06**Trình độ đào tạo: **Sơ cấp III**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	1,29	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,43	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	0,86	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,23	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất: 200W	1,26
2	Bảng di động	- Kích thước 2,4 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	1,26
3	Loa treo tường	- Công suất: $\geq 50W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	1,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	1,26
5	Tivi	- Màn hình: 86 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Công suất: 220W	1,26
6	Micro	02 micro không dây: - Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3Db - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	1,26
7	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: $\geq 30m$, laser chiếu xa $\geq 200m$ - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser...	1,26
8	Bộ bàn ghế giáo viên	- Mặt ván MFC Malaysia - Bàn hình chữ L tròn lượn kiểu dáng châu Âu hiện đại - Chân sắt Oval 30x60mm sơn tĩnh điện cao cấp, được chế tạo bằng công nghệ cơ khí chính xác - Mặt bàn MFC cao cấp hay Chipboard Laminate/MDF veneer... - Bàn bao gồm: học di động (01 Cái), kệ CPU (01 Cái) - Phụ kiện chọn lựa: vách ngăn, học tủ di động, kệ cpu,...	1,29
9	Bộ bàn ghế học sinh	- Bàn học sinh có kích thước vừa phải, mặt ghế đủ dành cho 1 người ngồi học tập - Mặt bàn bo góc, được tạo cách điệu cong cánh cung ở mặt dài phía trong, trên mặt bàn tạo phần lõm để đặt bút thước và dụng cụ học tập khác - Mặt ghế học sinh được uốn hơi cong về	45

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		phía trước, giúp người học ngồi thoải mái - Tựa ghế học và mặt ghế tách rời, nối với nhau bằng khung thép nhỏ chắc chắn, chống gỉ sét, chống mối mọt - Chất liệu: Gỗ tự nhiên cao su ghép thanh, gỗ dán, chân sắt sơn tĩnh điện	
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	1,29
11	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Tiêu chuẩn Việt Nam	1,29
12	Giáo trình	Trọn bộ Minna no Nihongo I (Bản mới)	1,29
13	Máy chiếu (Projector)	- Công suất trung bình: ~300W - Loại thông dụng trên thị trường	1,29
14	Màn chiếu	10.29	1,29
15	Đường truyền Internet	Một bộ phát sóng Wifi tiêu tốn từ 2W-20W. Lấy công suất tiêu thụ tối đa là 20W	1,29
16	Laptop (dành cho giáo viên)	- Công suất 100W - Cấu hình tùy theo Giáo viên	1,29

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy in A4	Tờ	Thông dụng tại thời điểm mua sắm 06 tờ/1 người học/1 mô đun	06
2	Bút dạ quang	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường (03 cây - 03 màu), (03 cây/15 mô đun)	0,006
3	Mực in	Hộp	Thông dụng tại thời điểm mua sắm (07 hộp mực/15 mô đun)	0,01
4	Bút bi	Cây	- Chiều rộng nét viết: 2,5mm - Số đầu bút: 1 hộp 10 cây, màu	0,002

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			xanh, đỏ, đen (01 hộp/15 mô đun)	
5	Bút lông viết bảng	Cây	Các màu cơ bản: xanh, đỏ, đen (03 giờ LT+TH/1 cây)	0,43
6	Pin 3A	Cục	Thông dụng trên thị trường (03 giờ LT+TH/ 02 cục)	0,86
7	Đồ lau bảng	Cái	Thông dụng trên thị trường 1 Cái/1 mô đun	0,029
8	Túi hồ sơ	Chiếc	Bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4, 1 Cái/1 mô đun	0,029

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học thông minh (lý thuyết)	1,5	15	22,5
2	Phòng học thông minh (thực hành và kiểm tra)	1,5	30	43,5

Bảng 7: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: VIẾT TIẾNG NHẬT 2

Tên nghề: **Tiếng Nhật dành cho đối tượng xuất khẩu lao động**Tên mô đun: **Viết Tiếng Nhật 2**Mã mô đun: **MD07**Trình độ đào tạo: **Sơ cấp III**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	1,29	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,43	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	0,86	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,23	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất: 200W	1,26
2	Bảng di động	- Kích thước 2,4 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	1,26
3	Loa treo tường	- Công suất: $\geq 50W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	1,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	1,26
5	Tivi	- Màn hình: 86 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Công suất: 220W	1,26
6	Micro	02 micro không dây: - Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3Db - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	1,26
7	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: $\geq 30m$, laser chiếu xa $\geq 200m$ - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser...	1,26
8	Bộ bàn ghế giáo viên	- Mặt ván MFC Malaysia - Bàn hình chữ L trơn lượn kiểu dáng châu Âu hiện đại - Chân sắt Oval 30x60mm sơn tĩnh điện cao cấp, được chế tạo bằng công nghệ cơ khí chính xác - Mặt bàn MFC cao cấp hay Chipboard Laminate/MDF veneer... - Bàn bao gồm: hộc di động (01 Cái), kệ CPU (01 Cái) - Phụ kiện chọn lựa: vách ngăn, hộc tủ di động, kệ cpu,...	1,29
9	Bộ bàn ghế học sinh	- Bàn học sinh có kích thước vừa phải, mặt ghế đủ dành cho 1 người ngồi học tập - Mặt bàn bo góc, được tạo cách điệu cong cánh cung ở mặt dài phía trong, trên mặt bàn tạo phần lõm để đặt bút thước và dụng cụ học tập khác - Mặt ghế học sinh được uốn hơi cong về phía trước, giúp người học ngồi thoải mái	45

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Tựa ghế học và mặt ghế tách rời, nối với nhau bằng khung thép nhỏ chắc chắn, chống gỉ sét, chống mối mọt - Chất liệu: Gỗ tự nhiên cao su ghép thanh, gỗ dán, chân sắt sơn tĩnh điện	
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	1,29
11	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Tiêu chuẩn Việt Nam	1,29
12	Giáo trình	Trọn bộ Minna no Nihongo I (Bản mới)	1,29
13	Máy chiếu (Projector)	- Công suất trung bình: ~300W - Loại thông dụng trên thị trường	1,29
14	Màn chiếu	10.29	1,29
15	Đường truyền Internet	Một bộ phát sóng Wifi tiêu tốn từ 2W-20W. Lấy công suất tiêu thụ tối đa là 20W	1,29
16	Laptop (dành cho giáo viên)	- Công suất 100W - Cấu hình tùy theo Giáo viên	1,29

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy in A4	Tờ	Thông dụng tại thời điểm mua sắm 06 tờ/1 người học/1 mô đun	06
2	Bút dạ quang	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường (03 cây - 03 màu), (03 cây/15 mô đun)	0,006
3	Mực in	Hộp	Thông dụng tại thời điểm mua sắm (07 hộp mực/15 mô đun)	0,01
4	Bút bi	Cây	- Chiều rộng nét viết: 2,5mm - Số đầu bút: 1 hộp 10 cây, màu xanh,	0,002

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			đỏ, đen (01 hộp/15 mô đun)	
5	Bút lông viết bảng	Cây	Các màu cơ bản: xanh, đỏ, đen (03 giờ LT+TH/1 cây)	0,43
6	Pin 3A	Cục	Thông dụng trên thị trường (03 giờ LT+TH/ 02 cục)	0,86
7	Đồ lau bảng	Cái	Thông dụng trên thị trường 1 Cái/1 mô đun	0,029
8	Túi hồ sơ	Chiếc	Bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4, 1 Cái/1 mô đun	0,029

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học thông minh (lý thuyết)	1,5	15	22,5
2	Phòng học thông minh (thực hành và kiểm tra)	1,5	30	43,5

Bảng 8: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**MÔ ĐUN: ĐỌC HIỂU TIẾNG NHẬT 1**Tên nghề: **Tiếng Nhật dành cho đối tượng xuất khẩu lao động**Tên mô đun: **Đọc hiểu Tiếng Nhật 1**Mã mô đun: **MD08**Trình độ đào tạo: **Sơ cấp III**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	1,29	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,43	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	0,86	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,23	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất: 200W	1,26
2	Bảng di động	- Kích thước 2,4 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	1,26
3	Loa treo tường	- Công suất: $\geq 50W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	1,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amplify	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	1,26
5	Tivi	- Màn hình: 86 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Công suất: 220W	1,26
6	Micro	02 micro không dây: - Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3Db - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	1,26
7	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: $\geq 30m$, laser chiếu xa $\geq 200m$ - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser...	1,26
8	Bộ bàn ghế giáo viên	- Mặt ván MFC Malaysia - Bàn hình chữ L tron lượn kiểu dáng châu âu hiện đại - Chân sắt Oval 30x60mm sơn tĩnh điện cao cấp, được chế tạo bằng công nghệ cơ khí chính xác - Mặt bàn MFC cao cấp hay Chipboard Laminate/MDF veneer... - Bàn bao gồm: hộc di động (01 Cái), kệ CPU (01 Cái) - Phụ kiện chọn lựa: vách ngăn, hộc tủ di động, kệ cpu,...	1,29
9	Bộ bàn ghế học sinh	- Bàn học sinh có kích thước vừa phải, mặt ghế đủ dành cho 1 người ngồi học tập - Mặt bàn bo góc, được tạo cách điệu cong cánh cung ở mặt dài phía trong, trên mặt bàn tạo phần lõm để đặt bút thước và dụng cụ học tập khác - Mặt ghế học sinh được uốn hơi cong về phía trước, giúp người học ngồi thoải mái	45

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Tựa ghế học và mặt ghế tách rời, nối với nhau bằng khung thép nhỏ chắc chắn, chống gỉ sét, chống mối mọt - Chất liệu: Gỗ tự nhiên cao su ghép thanh, gỗ dán, chân sắt sơn tĩnh điện	
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	1,29
11	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Tiêu chuẩn Việt Nam	1,29
12	Giáo trình	Trọn bộ Minna no Nihongo I (Bản mới)	1,29
13	Máy chiếu (Projector)	- Công suất trung bình: ~300W - Loại thông dụng trên thị trường	1,29
14	Màn chiếu	10.29	1,29
15	Đường truyền Internet	Một bộ phát sóng Wifi tiêu tốn từ 2W-20W. Lấy công suất tiêu thụ tối đa là 20W	1,29
16	Laptop (dành cho giáo viên)	- Công suất 100W - Cấu hình tùy theo Giáo viên	1,29

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy in A4	Tờ	Thông dụng tại thời điểm mua sắm 06 tờ/1 người học/1 mô đun	06
2	Bút dạ quang	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường (03 cây - 03 màu), (03 cây/15 mô đun)	0,006
3	Mực in	Hộp	Thông dụng tại thời điểm mua sắm (07 hộp mực/15 mô đun)	0,01

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
4	Bút bi	Cây	- Chiều rộng nét viết: 2,5mm - Số đầu bút: 1 hộp 10 cây, màu xanh, đỏ, đen (01 hộp/15 mô đun)	0,002
5	Bút lông viết bảng	Cây	Các màu cơ bản: xanh, đỏ, đen (03 giờ LT+TH/1 cây)	0,43
6	Pin 3A	Cục	Thông dụng trên thị trường (03 giờ LT+TH/ 02 cục)	0,86
7	Đồ lau bảng	Cái	Thông dụng trên thị trường 1 Cái/1 mô đun	0,029
8	Túi hồ sơ	Chiếc	Bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4, 1 Cái/1 mô đun	0,029

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học thông minh (lý thuyết)	1,5	15	22,5
2	Phòng học thông minh (thực hành và kiểm tra)	1,5	30	43,5

Bảng 9: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**MÔ ĐUN: ĐỌC HIỂU TIẾNG NHẬT 2**

Tên nghề: **Tiếng Nhật dành cho đối tượng xuất khẩu lao động**

Tên mô đun: **Đọc hiểu Tiếng Nhật 2**

Mã mô đun: **MD09**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp III**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	1,29	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,43	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	0,86	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,23	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất: 200W	1,26
2	Bảng di động	- Kích thước 2,4 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	1,26
3	Loa treo tường	- Công suất: $\geq 50W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	1,26
4	Amplify	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC,	1,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		SUB	
5	Tivi	- Màn hình: 86 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Công suất: 220W	1,26
6	Micro	02 micro không dây: - Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3Db - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	1,26
7	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: $\geq 30m$, laser chiếu xa $\geq 200m$ - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser...	1,26
8	Bộ bàn ghế giáo viên	- Mặt ván MFC Malaysia - Bàn hình chữ L trơn lượn kiểu dáng châu âu hiện đại - Chân sắt Oval 30x60mm sơn tĩnh điện cao cấp, được chế tạo bằng công nghệ cơ khí chính xác - Mặt bàn MFC cao cấp hay Chipboard Laminate/MDF veneer... - Bàn bao gồm: hộc di động (01 Cái), kệ CPU (01 Cái) - Phụ kiện chọn lựa: vách ngăn, hộc tủ di động, kệ cpu,...	1,29
9	Bộ bàn ghế học sinh	- Bàn học sinh có kích thước vừa phải, mặt ghế đủ dành cho 1 người ngồi học tập - Mặt bàn bo góc, được tạo cách điệu cong cánh cung ở mặt dài phía trong, trên mặt bàn tạo phần lõm để đặt bút thước và dụng cụ học tập khác - Mặt ghế học sinh được uốn hơi cong về phía trước, giúp người học ngồi thoải mái	45

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Tựa ghế học và mặt ghế tách rời, nối với nhau bằng khung thép nhỏ chắc chắn, chống gỉ sét, chống mối mọt - Chất liệu: Gỗ tự nhiên cao su ghép thanh, gỗ dán, chân sắt sơn tĩnh điện	
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	1,29
11	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Tiêu chuẩn Việt Nam	1,29
12	Giáo trình	Trọn bộ Minna no Nihongo I (Bản mới)	1,29
13	Máy chiếu (Projector)	- Công suất trung bình: ~300W - Loại thông dụng trên thị trường	1,29
14	Màn chiếu	10.29	1,29
15	Đường truyền Internet	Một bộ phát sóng Wifi tiêu tốn từ 2W-20W. Lấy công suất tiêu thụ tối đa là 20W	1,29
16	Laptop (dành cho giáo viên)	- Công suất 100W - Cấu hình tùy theo Giáo viên	1,29

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy in A4	Tờ	Thông dụng tại thời điểm mua sắm 06 tờ/1 người học/1 mô đun	06
2	Bút dạ quang	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường (03 cây - 03 màu), (03 cây/15 mô đun)	0,006
3	Mực in	Hộp	Thông dụng tại thời điểm mua sắm (07 hộp mực/15 mô đun)	0,01
4	Bút bi	Cây	- Chiều rộng nét viết: 2,5mm - Số đầu bút: 1 hộp 10 cây, màu xanh,	0,002

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			đỏ, đen (01 hộp/15 mô đun)	
5	Bút lông viết bảng	Cây	Các màu cơ bản: xanh, đỏ, đen (03 giờ LT+TH/1 cây)	0,43
6	Pin 3A	Cục	Thông dụng trên thị trường (03 giờ LT+TH/ 02 cục)	0,86
7	Đồ lau bảng	Cái	Thông dụng trên thị trường 1 Cái/1 mô đun	0,029
8	Túi hồ sơ	Chiếc	Bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4, 1 Cái/1 mô đun	0,029

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học thông minh (lý thuyết)	1,5	15	22,5
2	Phòng học thông minh (thực hành và kiểm tra)	1,5	30	43,5

Bảng 10: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: VĂN HÓA XÃ HỘI NHẬT BẢN

Tên nghề: **Tiếng Nhật dành cho đối tượng xuất khẩu lao động**

Tên mô đun: **Văn hóa Xã hội Nhật Bản**

Mã mô đun: **MĐ10**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp III**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	0,86	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	00	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	0,86	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,15	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất: 200W	0,83
2	Bảng di động	- Kích thước 2,4 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,83
3	Loa treo tường	- Công suất: $\geq 50W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,83

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,83
5	Tivi	- Màn hình: 86 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Công suất: 220W	0,83
6	Micro	02 micro không dây: - Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3Db - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,83
7	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: $\geq 30m$, laser chiếu xa $\geq 200m$ - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser...	0,83
8	Bộ bàn ghế giáo viên	- Mặt ván MFC Malaysia - Bàn hình chữ L tron lượn kiểu dáng châu âu hiện đại - Chân sắt Oval 30x60mm sơn tĩnh điện cao cấp, được chế tạo bằng công nghệ cơ khí chính xác - Mặt bàn MFC cao cấp hay Chipboard Laminate/MDF veneer... - Bàn bao gồm: hộc di động (01 Cái), kệ CPU (01 Cái) - Phụ kiện chọn lựa: vách ngăn, hộc tủ di động, kệ cpu,...	0,86
9	Bộ bàn ghế học sinh	- Bàn học sinh có kích thước vừa phải, mặt ghế đủ dành cho 1 người ngồi học tập - Mặt bàn bo góc, được tạo cách điệu cong cánh cung ở mặt dài phía trong, trên mặt bàn tạo phần lõm để đặt bút thước và dụng cụ học tập khác - Mặt ghế học sinh được uốn hơi cong về phía trước, giúp người học ngồi thoải mái	30

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Tựa ghế học và mặt ghế tách rời, nối với nhau bằng khung thép nhỏ chắc chắn, chống gỉ sét, chống mối mọt - Chất liệu: Gỗ tự nhiên cao su ghép thanh, gỗ dán, chân sắt sơn tĩnh điện	
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,86
11	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Tiêu chuẩn Việt Nam	0,86
12	Giáo trình	Trọn bộ Minna no Nihongo I (Bản mới)	0,86
13	Máy chiếu (Projector)	- Công suất trung bình: ~300W - Loại thông dụng trên thị trường	0,86
14	Màn chiếu	10.29	0,86
15	Đường truyền Internet	Một bộ phát sóng Wifi tiêu tốn từ 2W-20W. Lấy công suất tiêu thụ tối đa là 20W	0,86
16	Laptop (dành cho giáo viên)	- Công suất 100W - Cấu hình tùy theo Giáo viên	0,86

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy in A4	Tờ	Thông dụng tại thời điểm mua sắm 06 tờ/1 người học/1 mô đun	06
2	Bút dạ quang	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường (03 cây - 03 màu), (03 cây/15 mô đun)	0,006
3	Mực in	Hộp	Thông dụng tại thời điểm mua sắm (07 hộp mực/15 mô đun)	0,01
4	Bút bi	Cây	- Chiều rộng nét viết: 2,5mm - Số đầu bút: 1 hộp 10 cây, màu	0,002

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			xanh, đỏ, đen (01 hộp/15 mô đun)	
5	Bút lông viết bảng	Cây	Các màu cơ bản: xanh, đỏ, đen (03 giờ LT+TH/1 cây)	0,29
6	Pin 3A	Cục	Thông dụng trên thị trường (03 giờ LT+TH/ 02 cục)	0,58
7	Đồ lau bảng	Cái	Thông dụng trên thị trường 1 Cái/1 mô đun	0,029
8	Túi hồ sơ	Chiếc	Bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4, 1 Cái/1 mô đun	0,029

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học thông minh (lý thuyết)	1,5	00	00
2	Phòng học thông minh (thực hành và kiểm tra)	1,5	30	43,5

Bảng 11: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: TIẾNG NHẬT XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG 1

Tên nghề: **Tiếng Nhật dành cho đối tượng xuất khẩu lao động**

Tên mô đun: **Tiếng Nhật xuất khẩu lao động 1**

Mã mô đun: **MĐ11**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp III**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	1,29	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,43	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	0,86	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,23	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất: 200W	0,83
2	Bảng di động	- Kích thước 2,4 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,83
3	Loa treo tường	- Công suất: $\geq 50W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,83

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,83
5	Tivi	- Màn hình: 86 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Công suất: 220W	0,83
6	Micro	02 micro không dây: - Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3Db - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,83
7	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: $\geq 30m$, laser chiếu xa $\geq 200m$ - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser...	0,83
8	Bộ bàn ghế giáo viên	- Mặt ván MFC Malaysia - Bàn hình chữ L tròn lượn kiểu dáng châu Âu hiện đại - Chân sắt Oval 30x60mm sơn tĩnh điện cao cấp, được chế tạo bằng công nghệ cơ khí chính xác - Mặt bàn MFC cao cấp hay Chipboard Laminate/MDF veneer... - Bàn bao gồm: học di động (01 Cái), kệ CPU (01 Cái) - Phụ kiện chọn lựa: vách ngăn, học tủ di động, kệ cpu,...	0,86
9	Bộ bàn ghế học sinh	- Bàn học sinh có kích thước vừa phải, mặt ghế đủ dành cho 1 người ngồi học tập - Mặt bàn bo góc, được tạo cách điệu cong cánh cung ở mặt dài phía trong, trên mặt bàn tạo phần lõm để đặt bút thước và dụng cụ học tập khác - Mặt ghế học sinh được uốn hơi cong về phía trước, giúp người học ngồi thoải mái	30

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Tựa ghế học và mặt ghế tách rời, nối với nhau bằng khung thép nhỏ chắc chắn, chống gỉ sét, chống mối mọt - Chất liệu: Gỗ tự nhiên cao su ghép thanh, gỗ dán, chân sắt sơn tĩnh điện	
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,86
11	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Tiêu chuẩn Việt Nam	0,86
12	Giáo trình	Trọn bộ Minna no Nihongo I (Bản mới)	0,86
13	Máy chiếu (Projector)	- Công suất trung bình: ~300W - Loại thông dụng trên thị trường	0,86
14	Màn chiếu	10.29	0,86
15	Đường truyền Internet	Một bộ phát sóng Wifi tiêu tốn từ 2W-20W. Lấy công suất tiêu thụ tối đa là 20W	0,86
16	Laptop (dành cho giáo viên)	- Công suất 100W - Cấu hình tùy theo Giáo viên	0,86

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy in A4	Tờ	Thông dụng tại thời điểm mua sắm 06 tờ/1 người học/1 mô đun	06
2	Bút dạ quang	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường (03 cây - 03 màu), (03 cây/15 mô đun)	0,006
3	Mực in	Hộp	Thông dụng tại thời điểm mua sắm (07 hộp mực/15 mô đun)	0,01

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
4	Bút bi	Cây	- Chiều rộng nét viết: 2,5mm - Số đầu bút: 1 hộp 10 cây, màu xanh, đỏ, đen (01 hộp/15 mô đun)	0,002
5	Bút lông viết bảng	Cây	Các màu cơ bản: xanh, đỏ, đen (03 giờ LT+TH/1 cây)	0,43
6	Pin 3A	Cục	Thông dụng trên thị trường (03 giờ LT+TH/ 02 cục)	0,86
7	Đồ lau bảng	Cái	Thông dụng trên thị trường 1 Cái/1 mô đun	0,029
8	Túi hồ sơ	Chiếc	Bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4, 1 Cái/1 mô đun	0,029

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học thông minh (lý thuyết)	1,5	15	22,5
2	Phòng học thông minh (thực hành và kiểm tra)	1,5	30	43,5

Bảng 12: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: TIẾNG NHẬT XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG 2

Tên nghề: **Tiếng Nhật dành cho đối tượng xuất khẩu lao động**

Tên mô đun: **Tiếng Nhật xuất khẩu lao động 2**

Mã mô đun: MĐ12

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	1,29	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,43	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	0,86	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,23	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất: 200W	1,26
2	Bảng di động	- Kích thước 2,4 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	1,26
3	Loa treo tường	- Công suất: $\geq 50W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	1,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amplify	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	1,26
5	Tivi	- Màn hình: 86 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Công suất: 220W	1,26
6	Micro	02 micro không dây: - Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	1,26
7	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: $\geq 30m$, laser chiếu xa $\geq 200m$ - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser...	1,26
8	Bộ bàn ghế giáo viên	- Mặt ván MFC Malaysia - Bàn hình chữ L trơn lượn kiểu dáng châu Âu hiện đại - Chân sắt Oval 30x60mm sơn tĩnh điện cao cấp, được chế tạo bằng công nghệ cơ khí chính xác - Mặt bàn MFC cao cấp hay Chipboard Laminate/MDF veneer,... - Bàn bao gồm: hộc di động (01 Cái), kệ CPU (01 Cái) - Phụ kiện chọn lựa: vách ngăn, hộc tủ di động, kệ cpu,...	1,29
9	Bộ bàn ghế học sinh	- Bàn học sinh có kích thước vừa phải, mặt ghế đủ dành cho 1 người ngồi học tập - Mặt bàn bo góc, được tạo cách điệu cong cánh cung ở mặt dài phía trong, trên mặt bàn tạo phần lõm để đặt bút thước và dụng cụ học tập khác	45

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Mặt ghế học sinh được uốn hơi cong về phía trước, giúp người học ngồi thoải mái - Tựa ghế học và mặt ghế tách rời, nối với nhau bằng khung thép nhỏ chắc chắn, chống gỉ sét, chống mối mọt - Chất liệu: Gỗ tự nhiên cao su ghép thanh, gỗ dán, chân sắt sơn tĩnh điện	
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2.	1,29
11	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Tiêu chuẩn Việt Nam	1,29
12	Giáo trình	Tiếng Nhật thật đơn giản trong giao tiếp hằng ngày 初歩から学ぶ日本語会話 - Sơ Cấp 1, Choi Chunghui - Machida Goyuki - Park Minyeong, Nxb Hồng Đức, 2019	1,29
13	Máy chiếu (Projector)	- Công suất trung bình: ~300W - Loại thông dụng trên thị trường	1,29
14	Màn chiếu	10.29	1,29
15	Đường truyền Internet	Một bộ phát sóng Wifi tiêu tốn từ 2W-20W. Lấy công suất tiêu thụ tối đa là 20W	1,29
16	Laptop (dành cho giáo viên)	- Công suất 100W - Cấu hình tùy theo Giáo viên	1,29

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy in A4	Tờ	Thông dụng tại thời điểm mua sắm 06 tờ/1 người học/1 mô đun	06
2	Bút dạ quang	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường (03 cây - 03 màu), (03 cây/15 mô đun)	0,006

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
3	Mực in	Hộp	Thông dụng tại thời điểm mua sắm (07 hộp mực/15 mô đun)	0,01
4	Bút bi	Cây	- Chiều rộng nét viết: 2,5mm - Số đầu bút: 1 hộp 10 cây, màu xanh, đỏ, đen (01 hộp/15 mô đun)	0,002
5	Bút lông viết bảng	Cây	Các màu cơ bản: xanh, đỏ, đen (03 giờ LT+TH/1 cây)	0,43
6	Pin 3A	Cục	Thông dụng trên thị trường (03 giờ LT+TH/ 02 cục)	0,86
7	Đồ lau bảng	Cái	Thông dụng trên thị trường 1 Cái/1 mô đun	0,029
8	Túi hồ sơ	Chiếc	Bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4, 1 Cái/1 mô đun	0,029

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người (m^2 /người học x số giờ)
1	Phòng học thông minh (lý thuyết)	1,5	15	22,5
2	Phòng học thông minh (thực hành và kiểm tra)	1,5	30	43,5

Bảng 13: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: TIẾNG NHẬT XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG 3

Tên nghề: **Tiếng Nhật dành cho đối tượng xuất khẩu lao động**

Tên mô đun: **Tiếng Nhật xuất khẩu lao động 3**

Mã mô đun: MĐ13

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	1,29	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,43	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	0,86	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,23	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ:

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất: 200W	1,26
2	Bảng di động	- Kích thước 2,4 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	1,26
3	Loa treo tường	- Công suất: $\geq 50W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	1,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amplify	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	1,26
5	Tivi	- Màn hình: 86 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Công suất: 220W	1,26
6	Micro	02 micro không dây: - Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	1,26
7	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: $\geq 30m$, laser chiếu xa $\geq 200m$ - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser...	1,26
8	Bộ bàn ghế giáo viên	- Mặt ván MFC Malaysia - Bàn hình chữ L tron lượn kiểu dáng châu âu hiện đại - Chân sắt Oval 30x60mm sơn tĩnh điện cao cấp, được chế tạo bằng công nghệ cơ khí chính xác - Mặt bàn MFC cao cấp hay Chipboard Laminate/MDF veneer,.. - Bàn bao gồm: hộc di động (01 Cái), kệ CPU (01 Cái) - Phụ kiện chọn lựa: vách ngăn, hộc tủ di động, kệ cpu,...	1,29
9	Bộ bàn ghế học sinh	- Bàn học sinh có kích thước vừa phải, mặt ghế đủ dành cho 1 người ngồi học tập - Mặt bàn bo góc, được tạo cách điệu cong cánh cung ở mặt dài phía trong, trên mặt bàn tạo phần lõm để đặt bút thước và dụng cụ học tập khác	45

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Mặt ghế học sinh được uốn hơi cong về phía trước, giúp người học ngồi thoải mái - Tựa ghế học và mặt ghế tách rời, nối với nhau bằng khung thép nhỏ chắc chắn, chống gỉ sét, chống mối mọt - Chất liệu: Gỗ tự nhiên cao su ghép thanh, gỗ dán, chân sắt sơn tĩnh điện	
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2.	1,29
11	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Tiêu chuẩn Việt Nam	1,29
12	Giáo trình	Tiếng Nhật thật đơn giản trong giao tiếp hằng ngày - 初歩から学ぶ日本語会話 - Sơ Cấp 1, Choi Chunghui - Machida Goyuki - Park Minyeong, Nxb Hồng Đức, 2019	1,29
13	Máy chiếu (Projector)	- Công suất trung bình: ~300W - Loại thông dụng trên thị trường	1,29
14	Màn chiếu	10.29	1,29
15	Đường truyền Internet	Một bộ phát sóng Wifi tiêu tốn từ 2W-20W. Lấy công suất tiêu thụ tối đa là 20W	1,29
16	Laptop (dành cho giáo viên)	- Công suất 100W - Cấu hình tùy theo Giáo viên	1,29

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy in A4	Tờ	Thông dụng tại thời điểm mua sắm 06 tờ/1 người học/1 mô đun	06
2	Bút dạ quang	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường (03 cây - 03 màu), (03 cây/15 mô đun)	0,006

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
3	Mực in	Hộp	Thông dụng tại thời điểm mua sắm (07 hộp mực/15 mô đun)	0,01
4	Bút bi	Cây	- Chiều rộng nét viết: 2,5mm - Số đầu bút: 1 hộp 10 cây, màu xanh, đỏ, đen (01 hộp/15 mô đun)	0,002
5	Bút lông viết bảng	Cây	Các màu cơ bản: xanh, đỏ, đen (03 giờ LT+TH/1 cây)	0,43
6	Pin 3A	Cục	Thông dụng trên thị trường (03 giờ LT+TH/ 02 cục)	0,86
7	Đồ lau bảng	Cái	Thông dụng trên thị trường 1 Cái/1 mô đun	0,029
8	Túi hồ sơ	Chiếc	Bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4, 1 Cái/1 mô đun	0,029

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học thông minh (lý thuyết)	1,5	15	22,5
2	Phòng học thông minh (thực hành và kiểm tra)	1,5	30	43,5

Bảng 14: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: TIẾNG NHẬT XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG 4

Tên nghề: **Tiếng Nhật dành cho đối tượng xuất khẩu lao động**

Tên mô đun: **Tiếng Nhật xuất khẩu lao động 4**

Mã mô đun: MĐ14

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	1,29	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,43	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	0,86	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,23	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất: 200W	1,26
2	Bảng di động	- Kích thước 2,4 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	1,26
3	Loa treo tường	- Công suất: $\geq 50W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	1,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amplify	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	1,26
5	Tivi	- Màn hình: 86 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Công suất: 220W	1,26
6	Micro	02 micro không dây: - Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	1,26
7	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: $\geq 30m$, laser chiếu xa $\geq 200m$ - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser...	1,26
8	Bộ bàn ghế giáo viên	- Mặt ván MFC Malaysia - Bàn hình chữ L tròn lượn kiểu dáng châu Âu hiện đại - Chân sắt Oval 30x60mm sơn tĩnh điện cao cấp, được chế tạo bằng công nghệ cơ khí chính xác - Mặt bàn MFC cao cấp hay Chipboard Laminate/MDF veneer,.. - Bàn bao gồm: hộc di động (01 Cái), kệ CPU (01 Cái) - Phụ kiện chọn lựa: vách ngăn, hộc tủ di động, kệ cpu,...	1,29
9	Bộ bàn ghế học sinh	- Bàn học sinh có kích thước vừa phải, mặt ghế đủ dành cho 1 người ngồi học tập - Mặt bàn bo góc, được tạo cách điệu cong cánh cung ở mặt dài phía trong, trên mặt bàn tạo phần lõm để đặt bút thước và dụng cụ học tập khác	45

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Mặt ghế học sinh được uốn hơi cong về phía trước, giúp người học ngồi thoải mái - Tựa ghế học và mặt ghế tách rời, nối với nhau bằng khung thép nhỏ chắc chắn, chống gỉ sét, chống mối mọt - Chất liệu: Gỗ tự nhiên cao su ghép thanh, gỗ dán, chân sắt sơn tĩnh điện	
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2.	1,29
11	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Tiêu chuẩn Việt Nam	1,29
12	Giáo trình	Tiếng Nhật thật đơn giản trong giao tiếp hằng ngày - 初歩から学ぶ日本語会話 - Sơ Cấp 1, Choi Chunhui - Machida Goyuki - Park Minyeong, Nxb Hồng Đức, 2019	1,29
13	Máy chiếu (Projector)	- Công suất trung bình: ~300W - Loại thông dụng trên thị trường	1,29
14	Màn chiếu	10.29	1,29
15	Đường truyền Internet	Một bộ phát sóng Wifi tiêu tốn từ 2W-20W. Lấy công suất tiêu thụ tối đa là 20W	1,29
16	Laptop (dành cho giáo viên)	- Công suất 100W - Cấu hình tùy theo Giáo viên	1,29

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy in A4	Tờ	Thông dụng tại thời điểm mua sắm 06 tờ/1 người học/1 mô đun	06
2	Bút dạ quang	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường (03 cây - 03 màu), (03 cây/15 mô đun)	0,006

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
3	Mực in	Hộp	Thông dụng tại thời điểm mua sắm (07 hộp mực/15 mô đun)	0,01
4	Bút bi	Cây	- Chiều rộng nét viết: 2,5mm - Số đầu bút: 1 hộp 10 cây, màu xanh, đỏ, đen (01 hộp/15 mô đun)	0,002
5	Bút lông viết bảng	Cây	Các màu cơ bản: xanh, đỏ, đen (03 giờ LT+TH/1 cây)	0,43
6	Pin 3A	Cục	Thông dụng trên thị trường (03 giờ LT+TH/ 02 cục)	0,86
7	Đồ lau bảng	Cái	Thông dụng trên thị trường 1 Cái/1 mô đun	0,029
8	Túi hồ sơ	Chiếc	Bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4, 1 Cái/1 mô đun	0,029

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học thông minh (lý thuyết)	1,5	15	22,5
2	Phòng học thông minh (thực hành và kiểm tra)	1,5	30	43,5

Bảng 15: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: TIẾNG NHẬT XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG 5

Tên nghề: **Tiếng Nhật dành cho đối tượng xuất khẩu lao động**

Tên mô đun: **Tiếng Nhật xuất khẩu lao động 5**

Mã mô đun: **MĐ15**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp III**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	1,29	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,43	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	0,86	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,23	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất: 200W	1,26
2	Bảng di động	- Kích thước 2,4 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	1,26
3	Loa treo tường	- Công suất: $\geq 50W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	1,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amplify	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	1,26
5	Tivi	- Màn hình: 86 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Công suất: 220W	1,26
6	Micro	02 micro không dây: - Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	1,26
7	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: $\geq 30m$, laser chiếu xa $\geq 200m$ - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser...	1,26
8	Bộ bàn ghế giáo viên	- Mặt ván MFC Malaysia - Bàn hình chữ L tron lượn kiểu dáng châu âu hiện đại - Chân sắt Oval 30x60mm sơn tĩnh điện cao cấp, được chế tạo bằng công nghệ cơ khí chính xác - Mặt bàn MFC cao cấp hay Chipboard Laminate/MDF veneer,.. - Bàn bao gồm: hộc di động (01 Cái), kệ CPU (01 Cái) - Phụ kiện chọn lựa: vách ngăn, hộc tủ di động, kệ cpu,...	1,29
9	Bộ bàn ghế học sinh	- Bàn học sinh có kích thước vừa phải, mặt ghế đủ dành cho 1 người ngồi học tập - Mặt bàn bo góc, được tạo cách điệu cong cánh cung ở mặt dài phía trong, trên mặt bàn tạo phần lõm để đặt bút thước và dụng cụ học tập khác	45

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Mặt ghế học sinh được uốn hơi cong về phía trước, giúp người học ngồi thoải mái - Tựa ghế học và mặt ghế tách rời, nối với nhau bằng khung thép nhỏ chắc chắn, chống gỉ sét, chống mối mọt - Chất liệu: Gỗ tự nhiên cao su ghép thanh, gỗ dán, chân sắt sơn tĩnh điện	
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2.	1,29
11	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Tiêu chuẩn Việt Nam	1,29
12	Giáo trình	Tiếng Nhật thật đơn giản trong giao tiếp hằng ngày 初歩から学ぶ日本語会話 - Sơ Cấp 1, Choi Chunghui - Machida Goyuki - Park Minyeong, Nxb Hồng Đức, 2019	1,29
13	Máy chiếu (Projector)	- Công suất trung bình: ~300W - Loại thông dụng trên thị trường	1,29
14	Màn chiếu	10.29	1,29
15	Đường truyền Internet	Một bộ phát sóng Wifi tiêu tốn từ 2W-20W. Lấy công suất tiêu thụ tối đa là 20W	1,29
16	Laptop (dành cho giáo viên)	- Công suất 100W - Cấu hình tùy theo Giáo viên	1,29

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy in A4	Tờ	Thông dụng tại thời điểm mua sắm 06 tờ/1 người học/1 mô đun	06
2	Bút dạ quang	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường (03 cây - 03 màu), (03 cây/15 mô đun)	0,006

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
3	Mực in	Hộp	Thông dụng tại thời điểm mua sắm (07 hộp mực/15 mô đun)	0,01
4	Bút bi	Cây	- Chiều rộng nét viết: 2,5mm - Số đầu bút: 1 hộp 10 cây, màu xanh, đỏ, đen (01 hộp/15 mô đun)	0,002
5	Bút lông viết bảng	Cây	Các màu cơ bản: xanh, đỏ, đen (03 giờ LT+TH/1 cây)	0,43
6	Pin 3A	Cục	Thông dụng trên thị trường (03 giờ LT+TH/ 02 cục)	0,86
7	Đồ lau bảng	Cái	Thông dụng trên thị trường 1 Cái/1 mô đun	0,029
8	Túi hồ sơ	Chiếc	Bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4, 1 Cái/1 mô đun	0,029

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học thông minh (lý thuyết)	1,5	15	22,5
2	Phòng học thông minh (thực hành và kiểm tra)	1,5	30	43,5

(Xem tiếp Công báo điện tử số 275 + 276)